HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 76/NQ-HĐND	*Hưng Yên, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Đề án công nhận xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVIII KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi tại Quyết định số 1832/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BXD ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Thực hiện Thông báo số 738-TB/TU ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III;

Xét Tờ trình số 339/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các Đề án công nhận 25 xã là đô thị loại III, bao gồm: Triệu Việt Vương, Châu Ninh, Phụ Dực, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Hoàng Hoa Thám, Lương Bằng, Hưng Phú, Mễ Sở, Việt Yên, Kiến Xương, Vũ Quý, Long Hưng, Hưng Hà, Khoái Châu, Vũ Thư, Ân Thi, Nguyễn Trãi, Tiên Tiến, Lạc Đạo, Văn Giang, Hoàn Long, Xuân Trúc, Tiên Lữ, Quang Hưng; Báo

cáo thẩm tra số 595/BC-BPC ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án công nhận xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III *(có Đề án kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; rà soát, hoàn thiện hồ sơ, chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu và các nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định và tổ chức công bố Quyết định công nhận xã Hưng Phú là đô thị loại III theo thẩm quyền.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVIII Kỳ họp thứ Tư nhất trí thông qua ngày 28 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Các Bộ: Xây dựng; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT Đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 01/10/2026 18:44:53

Trần Quốc Văn

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG PHÚ

ĐỀ ÁN

CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III



HƯNG PHÚ, NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ HƯNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 12/ĐA-UBND	*Hưng Phú, ngày 09 tháng 9 năm 2026*

ĐỀ ÁN

Công nhận xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III

PHẦN I: PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Tỉnh Hưng Yên là tỉnh nằm trong vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ với 54 km bờ biển, thuận lợi về giao thông hàng hải và các nguồn lợi từ biển là một ưu thế lớn cho sự phát triển, mở rộng giao thương và miền ảnh hưởng của Tỉnh tới các vùng kinh tế khác trong nước và quốc tế. Mặt khác việc tiếp giáp trực tiếp với 128 km sông Hồng với cửa biển Ba Lạt và các cửa biển của hệ thống sông như sông Hồng, sông Trà Lý là một lợi thế lớn có thể nhờ đó khai thác các tiềm năng về giao thông vận tải, vận chuyển hàng hóa, thương mại dịch vụ, du lịch và các giao lưu văn hóa - xã hội của tất các các vùng miền, các nền văn minh liên quan đến tuyến sông này trong mối quan hệ chi phối bởi kinh tế biển và lục địa. Đây là những nhân tố nội sinh thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và xã Hưng Phú nói riêng.

Xã Hưng Phú nằm ở phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên, nằm trong vùng kinh tế biển, cách đô thị Thái Bình 35km, cách đô thị Diêm Điền 20km. Xã Hưng Phú là trung tâm đầu mối giao thông của các tuyến đường: Đường bộ ven biển, Tuyến số 3 khu kinh tế, ĐT.462. Có vị trí địa lý cụ thể như sau: phía Đông giáp Biển Đông; phía Tây giáp xã Nam Tiền Hải; phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình; phía Bắc giáp xã Nam Cường. Xã Hưng Phú có 53,11 km^2 diện tích tự nhiên, quy mô dân số 26.416 người và 9 thôn. Hưng Phú có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên; chịu ảnh hưởng lớn từ khu kinh tế tự do; đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối khu vực phía Đông Nam tỉnh với các cụm động lực trong tỉnh.

Xã Hưng Phú là đô thị nằm trong tổng thể các đô thị của tỉnh Hưng Yên và cả nước, theo Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 05/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Hưng Phú tỉnh Hưng Yên, xã Hưng Phú, xã Hưng Phú có vai trò là: "1. Đô thị Hưng Phú là một bộ phận của hành lang phát triển kinh tế ven biển Bắc Bộ, góp

phần phát triển kinh tế biển, dịch vụ logistics, vận tải biển và bảo đảm an ninh quốc phòng, an ninh khu vực ven biển. 2. Đầu mối kết nối giao thông, logistics và dịch vụ cảng biển; góp phần thúc đẩy liên kết phát triển giữa các địa phương ven biển trong tỉnh. 3. Là một trong những cực tăng trưởng mới của tỉnh, cửa ngõ ra biển; trung tâm phát triển công nghiệp, logistics cảng biển, thương mại – dịch vụ, du lịch biển và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế biển tổng hợp và quá trình đô thị hóa của tỉnh".

Xã Hưng Phú có địa hình bằng phẳng, điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều tiềm năng, thế mạnh về phát triển du lịch, công nghiệp và dịch vụ. Vì thế, cùng với sự phát triển chung của tỉnh Hưng Yên, kinh tế - xã hội của xã Hưng Phú có bước phát triển mạnh mẽ; hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư góp phần nâng cao chất lượng sống của dân cư, tạo diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại bền vững. Việc nâng cấp khu vực xã Hưng Phú sẽ tạo động lực cho hệ thống đô thị của tỉnh và vùng phụ cận phát triển nhanh và toàn diện hơn. Tạo đà tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, phát huy những yếu tố tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội của xã trong kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn, từng bước tương xứng với vị trí quan trọng của một đô thị tiểu vùng phía Đông Nam của tỉnh Hưng Yên. Là cơ hội tốt nâng cao vị thế và tạo động lực mạnh mẽ cho xã phát triển thành phường trong tương lai. Việc nâng cấp khu vực xã Hưng Phú lên đô thị loại III cũng hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển chung của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên, nhiệm kỳ 2025-2030 đặt mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh đạt 50%.

Khu vực xã Hưng Phú trở thành đô thị loại III sẽ là niềm tự hào, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ và các tầng lớp nhân dân quyết tâm xây dựng quê hương giàu mạnh hơn nữa, xứng tầm và vị thế trong giai đoạn phát triển mới. Thực tiễn cho thấy việc nâng loại các đô thị tương xứng với vị trí và tiềm năng, đều trở thành tiền đề và động lực cho giai đoạn sau phát triển mạnh mẽ hơn giai đoạn trước. Với những đổi thay về các yếu tố tác động ngoại lực và nội tại của xã Hưng Phú việc quản lý xây dựng đô thị theo hướng nâng loại đô thị Hưng Phú trở thành đô thị loại III là cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Các căn cứ pháp lý về phân loại đô thị

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH14 ngày 26/11/2024; Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 148/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

- Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

- Các tài liệu văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Các căn cứ pháp lý liên quan

- Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 05/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Hưng Phú tỉnh Hưng Yên, xã Hưng Phú;

- Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../9/2026 của Hội đồng nhân dân xã Hưng Phú về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên đạt tiêu chí đô thị loại III;

- Các văn bản khác liên quan.

III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN

Phạm vi nghiên cứu lập đề án bao gồm toàn bộ xã Hưng Phú; phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt, có diện tích tự nhiên khoảng 53,11 km^2; có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Nam Cường;

- Phía Đông giáp Biển Đông;

- Phía Tây giáp xã Nam Tiền Hải;

- Phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình.

PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển đô thị

Ngày 16/6/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025, theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Nam Phú, Nam Hưng và Nam Trung thành xã mới có tên gọi là xã Hưng Phú.

Xã Hưng Phú thuộc huyện Tiền Hải (cũ), do đó gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của huyện, đó là: Hơn 190 năm trước, mảnh đất nơi đây là bãi bồi hoang vu nhân dân gọi là bãi Tiền Châu, với những cồn cát lúc ẩn lúc hiện theo thủy triều lên xuống; lau lách um tùm, cỏ dại ngút ngàn, chỉ có chim muông và tôm cá. Chính Doanh Điền sứ Nguyễn Công Trứ đã phát hiện ra tiềm năng của bãi Tiền Châu, ông dâng sớ tấu trình đề nghị triều đình cho khẩn hoang, mở mang đất đai, yên nghiệp dân nghèo, hạn chế giặc dã. Năm 1828, dưới sự tổ chức và chỉ huy của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ dân binh được chiêu mộ đã đoàn kết, chung lưng đấu cật đào đắp, xây dựng hệ thống đê biển, đê sông, hệ thống thủy lợi, những cánh đồng nhanh chóng được hình thành. Chỉ trong vòng 6 tháng cuộc khẩn hoang đại quy mô tại bãi biển Tiền Châu được hoàn thành – Huyện Tiền Hải được thành lập. Lúc mới thành lập huyện Tiền Hải thuộc trấn Nam Định, gồm 7 tổng (Tân An, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Phong, Tân Định, Tân Bồi, Tân Cơ) với 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 4 giáp; dân số toàn huyện có 2350 người, số ruộng đất là 18.970 mẫu. Huyện lỵ ban đầu đặt tại làng Phong Lai (xã Đông Quan ngày nay). Đến đầu thời vua Tự Đức chuyển về làng Hoàng Tân (xã Tây Sơn ngày nay). Phần lớn địa bàn thị trấn Tiền Hải hiện nay trước đây vốn là hai xã Tây An và Tây Sơn thuộc huyện Tiền Hải. Vào thế kỳ XVI, khai quốc công thần triều Lê là Phạm Văn Xảo mộ dân đến khai phá và lập nên ấp Tiểu Hoàng, sau đó gọi là làng Tiểu Hoàng, tổng Đại Hoàng, huyện Chân Định, phủ Kiến Xương, thừa tuyên Sơn Nam. Năm 1831, vua Minh Mạnh đặt lại địa giới hành chính, đổi ấp Tiểu Hoàng thành xã Tiểu Hoàng thuộc tổng Đại Hoàng, huyện Trực Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định. Năm 1891, huyện Tiền Hải nhập thêm tổng Đại Hoàng từ huyện Trực Định, xã Tiểu Hoàng thuộc huyện Tiền Hải, ban đầu chia thành các giáp, sau chia thành các xóm. Xã Tiểu Hoàng có 2 thôn là thôn Đông và thôn Đoài. Tháng 1 năm 1946, điều chỉnh lại các đơn vị hành chính, thành lập xã Thái Học thuộc huyện Tiền Hải, gồm các thôn Tiểu Hoàng, Hoàng Tân, La Cao, Thư Điền, An Khang. Tháng 3 năm 1949, đổi tên xã Thái Học thành xã Công Trứ. Năm 1956, tách thôn Thư Điền về xã Tây Giang và thôn An Khang về xã Tây Ninh. Xã Công Trứ còn lại 3 thôn: Tiểu Hoàng, Hoàng Tân, La Cao và đổi tên thành xã Tây Sơn.

Sau khi tỉnh Thái Bình được thành lập (vào ngày 21/3/1890), huyện Tiền Hải thuộc phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, huyện Tiền Hải có 8 tổng, 81 xã, 30 thôn, 1 phường. Từ năm 1950 đến năm 1954, Tiền Hải có 15 xã. Từ sau năm 1954, Tiền Hải được chia thành 3 khu, gồm 26 xã, lấy chữ Đông, Tây, Nam làm đầu tên gọi các khu.

2. Đánh giá tổng hợp về công tác triển khai đầu tư, xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt

Công tác triển khai đầu tư và phát triển không gian đô thị tại xã Hưng Phú thời gian qua đã bám sát tinh thần Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026); Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiền Hải (Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 23/9/2019) và Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình (Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019). Đặc biệt, sau bước ngoặt sáp nhập nguyên trạng địa giới hành chính 03 xã (Nam Phú, Nam Hưng, Nam Trung)) vào tháng 7/2025, công tác quản lý xây dựng đã được tích hợp toàn diện, tạo ra một chỉnh thể đô thị đồng bộ, tối ưu hóa các nguồn lực hạ tầng.

2.1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị

2.1.1. Về công tác quy hoạch và quản lý kiến trúc:

Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về đô thị đã và đang được hoàn thiện. Sở Xây dựng đã có công văn số 3242/SXD-QHKT và PTĐT ngày 29/12/2025 đề nghị UBND tỉnh cho phép lập Quy hoạch chung đô thị đối với các xã thuộc huyện Tiền Hải cũ (kèm theo phụ lục Danh mục lập các quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh). Ngày 15/01/2026, UBND tỉnh ban hành văn bản số 230/UBND-KT1 về việc tổ chức lập quy hoạch đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh, đồng ý chủ trương giao Sở Xây dựng chỉ trì lập quy hoạch chung cho 04 xã thuộc địa bàn huyện Tiền Hải cũ. Đây cũng là cơ sở pháp lý cho việc quản lý xây dựng và nâng hạng đô thị.

Công tác cấp phép xây dựng và quản lý đất đai được tăng cường; việc triển khai các dự án đầu tư được đảm bảo theo đúng quy hoạch đã duyệt, từng bước hình thành lối sống đô thị hiện đại.

2.1.2. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực xã Hưng Phú

2.1.2.1. Về hạ tầng xã hội

a. Công trình nhà ở

Mật độ dân cư đông tập trung và phát triển tại khu vực trung tâm xã. Chủ yếu phát triển dọc hai bên trục đường tỉnh, đường trục xã… với các loại hình công trình nhà ở theo dạng kiên cố thấp tầng, có diện tích trung bình từ 100 - 200m^2/hộ.




Hình ảnh các loại hình nhà ở trên địa bàn xã Hưng Phú

Tổng hợp số liệu hiện trạng của khu vực xã Hưng Phú: số lượng nhà ở kiên cố chiếm 100%, diện tích sàn bình quân 35,2 m^2/người.

b. Công trình Hành chính

Trong khu vực trung tâm xã mật độ xây dựng tương đối cao, các công trình cơ quan, nhà ở, công trình công cộng được xây dựng khá kiên cố. Các công trình hành chính và công cộng cơ bản đã đầy đủ về hạng mục, tuy nhiên chất lượng các công trình và quy mô còn hạn chế, hình thức kiến trúc sơ sài.

Các công trình chủ yếu bố trí tập trung dọc theo đường ĐT.462, đường ĐX.850 (ĐH.30 cũ), ĐX.851 (ĐH.33 cũ), ĐX.852 (ĐH.39 cũ) quy mô từ 1 đến 4 tầng. Nhiều công trình xây dựng từ khá lâu, đã xuống cấp về hình thức kiến trúc và chất lượng, hoặc không phù hợp về quy mô sử dụng, hoặc không đáp ứng về mặt chất lượng và thẩm mỹ cần phải cải tạo hoặc xây mới.

Công trình khối cơ quan cấp đô thị như trụ sở Đảng ủy, trụ sở Ủy ban nhân dân xã là khối nhà 1-3 tầng. Hiện trạng các công trình xây dựng từ khá lâu, đã xuống cấp, có các tiện ích phụ trợ như bãi để xe, hệ thống cây xanh sân vườn cảnh quan.

Khối công trình cơ quan cấp xã là các công trình có thời gian sử dụng đã lâu hiện tại đã xuống cấp vậy để đảm bảo tốt các hoạt động hành chính cấp xã thì cần thiết phải đầu tư xây dựng mới công sở đô thị sau khi nâng cấp đô thị.




Trụ sở UBND xã Hưng Phú

Trụ sở Đảng ủy xã Hưng Phú

c. Công trình Y tế - Giáo dục

Hệ thống công trình giáo dục, y tế đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp trong giai đoạn gần đây. Chất lượng công trình giáo dục, và y tế tương đối tốt, quy mô 2 - 3 tầng kiên cố, đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.



Trường THPT Nam Tiền Hải



Cụm Trường Tiểu học THCS, mầm non Hưng Phú phân hiệu I



Trường THCS Hưng Phú



Trường Tiểu học Hưng Phú



Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải



Phòng khám sản phụ khoa





Trạm y tế *Phòng khám đa khoa Anh Vinh*

d. Công trình văn hóa - thể dục thể thao

Với vị trí, vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội của xã, những năm qua xã đã không ngừng nỗ lực tạo dựng môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân cũng như bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị truyền thống, góp phần xác lập đời sống văn hóa mới.

Để từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa, trong giai đoạn 2015-2020, xã đã quy hoạch, xây dựng các khu thể thao và công trình nhà văn hóa đa năng với các trang thiết bị đạt chuẩn. Các công trình văn hóa, thể dục - thể thao cơ bản bảo đảm cho việc tổ chức hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao của khu vực như: sân vận động, trung tâm văn hóa, thư viện, bưu điện... Ngoài ra, các nhà văn hóa thôn đạt từ 100 đến 200 chỗ ngồi; khu thể thao thôn đạt từ 500m^2 trở lên bảo đảm yêu cầu hội họp và sinh hoạt của người dân xã.

Xã triển khai nhiều chương trình, kế hoạch, tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển sự nghiệp TDTT tạo sự chuyển biến rõ nét về quy mô và chất lượng. Đồng thời, thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa các hoạt động TDTT, góp phần phát triển phong trào TDTT quần chúng làm nền tảng cho thể thao thành tích cao. Từng bước đầu tư xây dựng đầy đủ các thiết chế TDTT đảm bảo cho phong trào TDTT quần chúng phát triển bền vững. Số người tập luyện TDTT thường xuyên so với dân số ngày một tăng, các Câu lạc bộ TDTT, gia đình thể thao trong thị trấn đã và đang làm cho phong trào thể thao quần chúng ngày một sôi động, thiết thực và bổ ích.



Nhà văn hóa thôn

e. Công trình thương mại dịch vụ

Khu vực xã Hưng Phú có đường bộ ven biển, đường tỉnh ĐT.462, Tuyến số 3 khu kinh tế đi qua là đầu mối giao thông kết nối với các đô thị Diêm Điền, Tiền Hải. Có nhiều tiềm năng để phát triển thành khu dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải phục vụ cho khu vực phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên và Khu kinh tế Tự do.

Dịch vụ thương mại trong xã phát triển. Các hoạt động thương mại chủ yếu kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, kinh doanh các mặt hàng sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu... Khu vực chợ xã đã đáp ứng nhu cầu của cư dân xã.



Siêu thị Điện máy



Siêu thị Winmart

2.1.2.2. Về hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông đô thị

* Giao thông đối ngoại:

- Đường ven biển: Đường ven biển chạy qua xã chiều dài khoảng 4,5km đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Tuyến số 3 khu kinh tế (đường Thái Bình - Cồn Vành) chiều dài khoảng 3,2km đạt tiêu chuẩn đường trục chính khu vực.

- Đường tỉnh:

+ Đường tỉnh ĐT.462 dài 11 km từ đường cấp IV đồng bằng, chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu.

* Giao thông xã:

- Đường bộ: Hệ thống giao thông của khu vực xã Hưng Phú khá hoàn chỉnh, với tổng chiều dài đường trục xã 21,97km. Dân cư, các công trình công cộng xây dựng với nhiều tuyến đường trục xã, trục thôn với bề rộng lòng đường

từ 2,0 - 7,0m. Các tuyến đường chính được trải nhựa với hè đường khang trang, sạch đẹp, phần lớn các ngõ hẻm trên địa bàn xã cũng đã được bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới.



Đường trục xã



Đường tỉnh ĐT.462

- Các loại phương tiện vận tải đường bộ:

Phương tiện vận tải hàng hoá: Số phương tiện vận tải hàng hoá của các thành phần kinh tế trên địa bàn khá đa dạng, từ xe taxi chở khách đến xe tải các loại đảm bảo phục vụ nhu cầu vận tải hành khách, vận tải hàng hóa cho nhân dân trên địa bàn.

Phương tiện ôtô buýt công cộng Phiệt Học... Ngoài ra, còn có các dịch vụ xe tư nhân từ 4-30 chỗ vận chuyển hành khách liên tỉnh, xã. Lượng khách lưu thông được từ các phương tiện trung bình một ngày khoảng 500.300 lượt khách/năm.

* Bến bãi đỗ xe: Về cơ bản, các công trình đầu mối giao thông của khu vực xã với 01 bãi đỗ xe đã đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân. Bên cạnh đó, các tuyến xe buýt liên xã đi qua địa bàn đã góp phần đưa tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 5%.

b. Cấp điện, chiếu sáng:

* Cấp điện:

Xã Hưng Phú hiện đang được cấp điện từ lưới điện quốc gia 22kV, lộ 471TGNT.

Hệ thống điện cơ bản đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của khu vực xã, toàn xã có 56 trạm biến áp phục vụ dân sinh và bơm nông nghiệp.

Đến nay toàn bộ các hộ dân trong khu vực xã đã được dùng điện. Đây là điều kiện thuận lợi giúp nâng cao dân trí và hoạt động của các cơ quan hành chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của thị trấn. Ngoài ra, hệ thống điện chiếu sáng cũng đã được xây dựng trên một số trục đường chính (tổng số km đường được chiếu sáng khoảng 22 km).

* Chiếu sáng:

Hầu hết các tuyến đường trục chính đã được đầu tư chiếu sáng đầy đủ, các tuyến đường ngõ hẻm cũng đã được đầu tư chiếu sáng, tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm đạt 70%.

c. Cấp nước

Nguồn cấp nước cho xã Hưng Phú tương đối thuận lợi. Nước thô cho các nhà máy chủ yếu khai thác từ nước mặt kênh Kiến Giang.

Trên địa bàn xã hiện có 01 nhà máy và trạm cấp nước sạch phục vụ cho cấp nước sinh hoạt cho các xã:

- Nhà máy nước xã Nam Chính (Công ty Cổ phần xây dựng và vận tải sông Hồng): Công suất 12.000m^3/ngđ (nguồn nước mặt sông Kiên Giang). Phạm vi phục vụ: Nam Cường, Nam Tiền Hải, Hưng Phú.

Tổng số hộ sử dụng nước máy, nước sạch từ nguồn nước hợp vệ sinh trong xã Hưng Phú: 6.493 hộ. Tỷ lệ dân số khu vực xã Hưng Phú được cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh là: 100%.

d. Thoát nước

- Nước thải sinh hoạt và nước mưa thoát chung, nước mưa thoát tự nhiên về các mương tiêu, đổ nước ra kênh tự nhiên ra biển.

- Tại khu vực dân cư hiện hữu: Đã có hệ thống thoát nước mưa, tuy nhiên hệ thống thoát nước đang là hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải.

- Nước thải công nghiệp: Hiện tại khu công nghiệp Hưng Phú đang được đầu tư xây dựng để đi vào hoạt động nên chưa phát sinh nước thải công nghiệp. Tuy nhiên tại khu công nghiệp đã quy hoạch trạm xử lý cục bộ trong khu công nghiệp; tại các cụm công nghiệp, làng nghề, khu chăn nuôi tập trung nước thải chưa được xử lý triệt để.

- Nước thải y tế: Được xử lý cục bộ trong khuôn viên cơ sở y tế.

- Mật độ đường ống thoát nước chính trên địa bàn xã Hưng Phú chủ yếu chạy dọc hai bên đường tỉnh ĐT.462 và các tuyến đường trục xã. Hiện tại Ủy ban nhân dân xã đang quan tâm và triển khai đầu tư xây dựng các dự án thoát nước để đáp ứng nhu cầu về thoát nước trong tương lai.

đ. Thông tin liên lạc, bưu điện

- Hạ tầng bưu chính: Trên địa bàn xã có 01 điểm bưu cục có người phục vụ.

- Hạ tầng viễn thông: Trên địa bàn xã có 05 nhà mạng cung cấp dịch vụ

thông tin di động (Viettel, Viễn thông Hưng Yên, Công ty cổ phần viễn thông di động Vietnamobile, Mobifone và Gtel) với các vị trí cột thu phát sóng thông tin di động, 04 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng di động (Viettel, Viễn thông Hưng Yên, Công ty cổ phần viễn thông di động Vietnamobile, Mobifone) đảm bảo phủ sóng toàn bộ khu vực với chất lượng tốt; 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ băng rộng cố định (Viettel, Viễn thông Hưng Yên, FPT, VTVcab, SCTV), hạ tầng mạng cáp quang hiện có đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của các cơ quan tổ chức và người dân trên địa bàn; có 01 đài Truyền thanh - Truyền hình xã sử dụng máy phát FM công suất dưới 380W.



Bưu điện xã

e. Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường đô thị

Công tác giữ gìn vệ sinh, môi trường trên địa bàn khu vực xã trong thời gian qua được chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm, chỉ đạo. Trên địa bàn xã hiện có Khu công nghiệp Hưng Phú tuy nhiên hiện đang trong quá trình hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng, Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải có khả năng thải ra chất thải công nghiệp, chất thải rắn nguy hại đến môi trường; tuy nhiên đều được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu theo các quy định về lĩnh vực môi trường. Ngoài ra rác thải trên địa bàn chủ yếu là rác thải sinh hoạt. Xã có 3 khu chất thải rắn đổ đống tập trung.

g. Nghĩa trang, sử dụng hỏa táng:

Hiện có 01 điểm nghĩa trang liệt sĩ nằm ở khu vực trung tâm xã Nam Trung (cũ).



Đài tưởng niệm liệt sĩ



Nghĩa trang liệt sĩ

Xã có 01 nghĩa trang tập trung và 2 đài tưởng niệm liệt sỹ nằm ở 3 xã cũ (Nam Hưng, Nam Phú và Nam Trung cũ). Ngoài ra, nghĩa trang nhân dân phân bố rải rác trên địa bàn các xã trước sáp nhập, mỗi xã có 1-3 nghĩa trang về cơ bản đảm bảo yêu cầu các tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

Nhà tang lễ khu vực lập đề án hiện chưa có.

Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hiện chưa có nhà hỏa táng. Tuy nhiên, 2 tỉnh thành lân cận là Ninh Bình và Hải Phòng đã được đầu tư xây dựng: công viên nghĩa trang Thanh Bình tại huyện Mỹ Lộc - Nam Định, nghĩa trang Ninh Hải tại Hải Phòng. Với hệ thống giao thông thuận tiện với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, từ xã Hưng Phú đi Nam Định khoảng 40km, đi Hải Phòng khoảng 45km. Hiện tại tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng của người dân tại thị trấn và các xã mở rộng tăng lên hàng năm, theo số liệu thống kê tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng đạt khoảng 69% tỷ lệ người mất trong 1 năm, đã đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị bền vững. Xu hướng sử dụng hình thức hỏa táng thể hiện sự hiện đại, văn minh nhằm giảm gánh nặng về chi phí, đất đai và đa dạng hóa các loại hình mai táng, đã trở thành mô hình phát triển mới được các cấp, các ngành quan tâm.

2.1.3. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị

2.1.3.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc

Trong quá trình phát triển xã Hưng Phú, Ủy ban nhân dân xã đã nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý đô thị để thực hiện quản lý Nhà nước về: Quy hoạch kiến trúc; Đất đai; Xây dựng đô thị; Sử dụng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, trật tự an toàn đô thị, môi trường, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động văn hóa xã hội,... Đồng thời kết hợp với việc ban hành các quy chế quản lý quy hoạch đối với các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt. Từ đó làm cơ sở quản lý trên các lĩnh vực đô thị góp phần đưa đô thị phát triển theo hướng hiện đại, văn minh.

2.1.3.2. Không gian công cộng

Trên địa bàn xã có: 01 trung tâm TDTT, Nhà văn hóa xã; Nhà truyền thống và các Nhà văn hóa cấp thôn. Về cây xanh đô thị trên địa bàn, các khu vực cây xanh tập trung và cây xanh đường phố còn ít. Hiện nay, khu vực đã và đang đẩy mạnh việc triển khai thực hiện trồng cây xanh đô thị khép kín trên tất cả các tuyến đường của xã. Ngoài ra, tại các hộ dân cư hầu hết cây xanh được trồng xen kẽ trong vườn nhà với chủng loại phong phú.

2.1.3.3. Công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu

Trên địa bàn xã có 13 di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng cấp tỉnh, cụ thể như sau:

TT	Tên di tích	Địa chỉ thôn cũ	Địa chỉ thôn mới	Di tích cấp tỉnh	Di tích được kiểm kê	Di tích chưa được kiểm kê
1	Chùa Phúc Thành	Bình Thành	Thôn Hải Hà	x		
2	Đình Bình Thành	Bình Thành		x		
3	Đền Hợp Phố	Hợp Phố	Thôn Hưng Hải	x		
4	Đền Mẫu Trung Thành	Trung Thành	Thôn Tân Trào	x		
5	Đình Trung Thành	Trung Thành		x		
6	Đền Mẫu cửa Ba Lạt	Tân Trào		x		
7	Đình Lộc Trung	Lộc Trung	Thôn Lộc Trung	x		
8	Đình Trung Đồng	Trung Đồng	Thôn Trung Đồng	x		
9	Đình Đại Đồng	Đại Đồng	Thôn Đại Đồng	x		
10	Đền Trần	Hợp Thành		x		
11	Đình Đông Phú	Đông Phú		x		
12	Đình và Văn chỉ Roãn Thượng	Hợp Thành		x		
13	Chùa Phú Đức	Hợp Phố	Thôn Hưng Hải	x		
14	Chùa Long Hưng	Lộc Trung	Thôn Lộc Trung			x
15	Chùa Linh Sơn	Đông Phú	Thôn Đại Đồng		x	
16	Đền Trần	Lộc Ninh	Thôn Lộc Ninh		x	
17	Đình Roãn Đông	Tân Trào	Thôn Tân Trào		x	
18	Đình Thiện Thành	Tân Trào			x	
19	Đình Thuý Lạc	Thuý Lạc	Thôn Hải Hà			x

Trên địa bàn xã có 13 di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp tỉnh, bao gồm: Chùa Phúc Thành, Đình Bình Thành, Đền Hợp

Phố, Đền Mẫu Trung Thành, Đền Mẫu cửa Ba Lạt, Đình Lộc Trung, Đình Trung Đồng, Đình Đại Đồng, Đền Trần, Đình Đông Phú, Đình và Văn chỉ Roãn Thượng, Chùa Phú Đức.

2.1.4. Về thu hút dự án động lực và hạ tầng xã hội:

Trên địa bà xã có Khu công nghiệp Hưng Phú quy mô 210ha đang được đầu tư xây dựng hạ tầng và đi vào hoạt động trong năm 2026; Dự án sân golf Cồn Vành với diện tích 110ha; Dự án khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Cồn Vành; Cảng Hưng Phú, cảng Ba Lạt, cảng cạn và trung tâm logistics Hưng Phú; Khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái và các hạng mục phụ trợ tổng hợp. Đây sẽ là đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

2.2. Đánh giá chung

2.2.1. Kết quả đạt được

Xã Hưng Phú là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh của huyện Tiền Hải (cũ), tích cực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và coi đây là giải pháp đột phá trong phát triển đô thị, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững. Sau khi đồ án quy hoạch chung được phê duyệt, tận dụng nguồn lực nội tại và các nguồn lực xã hội hóa, Ủy ban nhân dân xã đã triển khai thực hiện và quản lý theo quy hoạch được duyệt, bước đầu đã kêu gọi và thu hút được một số nhà đầu tư đến đầu tư trên địa bàn thị xã. Nhiều dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, dịch vụ và công trình công cộng đã và đang triển khai như:

+ Hạ tầng khu dân cư phía Đông trường tiểu học Nam Trung, thôn Độc Lập, xã Hưng Phú;

+ Hạ tầng khu dân cư thôn Ái Quốc, thôn Vĩnh Trà, xã Hưng Phú;

+ Hạ tầng điểm dân cư giáp nhà thờ Nam Biên thôn Hải Ngoại, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên;

+ Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Hải Ngoại, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên;

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường trục xã Hưng Phú (Đoạn từ đường tỉnh ĐT.462 đi thôn Đông Phú và đoạn tư ĐH.30 đi chùa Linh Sơn);

+ Nâng cấp cải tạo tuyến đường trục xã Hưng Phú (đoạn từ đường tỉnh ĐT.462 đi Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh cũ);

+ Xây dựng tuyến đường trục xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên đoạn từ đường ĐT.462 (Cống Tà Rong) đến đường ĐT.458;

+ Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.33 xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên đoạn từ cống Khổng đến đường ven biển;

+ Xây dựng tuyến đường Đông Tây kéo dài xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên đoạn từ đường ĐH.30 đến tuyến số 3 Khu kinh tế.

Để xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, hiệu quả, xã Hưng Phú đang tận dụng tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, tỉnh và vốn huy động từ Nhân dân, doanh nghiệp. Đồng thời, đổi mới về tư duy, đa dạng hóa các hình thức đầu tư phù hợp với quy hoạch, nhu cầu của địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng nhanh, bền vững. Xã ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho các lĩnh vực, như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa... Nhờ đó, kết cấu hạ tầng toàn xã, nhất là hạ tầng giao thông, trường học, nhà văn hóa được xây dựng khang trang; mạng lưới y tế được xây dựng kiên cố, đảm bảo phục vụ nhu cầu chăm sóc, khám, chữa bệnh của người dân; các công trình nhà văn hóa được nâng cấp, cải tạo, đáp ứng nhu cầu giải trí, nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Cụ thể:

+ Nâng cấp, sửa chữa, mua sắm thiết bị cho trạm y tế xã Hưng Phú.

2.2.2. Thuận lợi - khó khăn

a) Thuận lợi:

- Là một trong bốn đô thị thuộc Khu kinh tế Tự do;

- Vị trí giao thông, thuận lợi, có các tuyến đường bộ ven biển, đường tỉnh ĐT.462 đi qua;

- Có khu du lịch sinh thái biển Cồn Vành, cảnh quan đẹp, địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi.

- Quỹ đất thuận lợi phát triển đô thị.

- Sự quan tâm đầu tư của tỉnh.

- Nhiều nhà đầu tư quan tâm đầu tư vào khu vực.

- Có điều kiện phát triển các ngành thương mại dịch vụ, du lịch.

b) Khó khăn:

- Hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông còn thiếu các kết nối theo hướng Đông-Tây.

- Nguồn tài chính đầu tư xây dựng của xã còn thiếu.

- Lực lượng lao động qua đào tạo vẫn đang chiếm tỷ lệ thấp.

3. Đánh giá phân loại đô thị loại III quy định tại Bảng 2A Phụ lục II của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

3.1. Căn cứ đánh giá phân loại đô thị và Phương pháp tính điểm

- Căn cứ đánh giá, phân loại đô thị:

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu quản lý của các cơ quan chuyên môn nhằm xây dựng phát triển đô thị Hưng Phú (tính đến ngày 31/12/2025); các cơ quan chuyên môn liên quan của xã cùng tiến hành tổng hợp, phân tích số liệu và đối chiếu với các quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị để so sánh, đánh giá điểm theo 3 tiêu chí quy định đối với đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

- Phương pháp tính điểm:

Điểm số để đánh giá, phân loại đô thị được cụ thể hóa bằng 3 tiêu chí và 23 tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục II, bảng 2A của Nghị quyết 111.

Phương pháp tính điểm cụ thể như sau:

+ Đối với các tiêu chuẩn vượt quá mức quy định tối đa thì điểm số được tính bằng điểm số tối đa.

+ Đối với các tiêu chuẩn nằm trong khoảng giữa của mức quy định tối đa - tối thiểu thì điểm số được tính theo phương pháp nội suy giữa điểm số tối đa và điểm số tối thiểu.

Tiêu chí 1: Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 15/15 điểm)

1. Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt:

+ Đô thị Hưng Phú là đô thị ven biển thông minh, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - văn hóa biển; là vùng phát triển theo định hướng khu công nghiệp sinh thái, công nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo; là vùng tập trung phát triển công nghiệp năng lượng, cảng biển, logistics, du lịch sinh thái và dịch vụ tổng hợp, gắn với Khu kinh tế Tự do Hưng Yên, đóng vai trò "cửa ngõ ra biển" của tỉnh.

+ Đô thị Hưng Phú có tiềm năng du lịch biển với bãi biển Cồn Vành... Có nhiều điều kiện để phát triển các loại hình dịch vụ du lịch với vai trò là điểm kết nối du lịch khu vực phía Đông và Đông Nam tỉnh Hưng Yên và vùng phụ cận.

2. Về vai trò, vị trí đô thị trung tâm:

Đô thị Hưng Phú có trụ sở hành chính (trụ sở Đảng ủy, trụ sở Ủy ban nhân dân xã), công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối khu vực phía Đông Nam của tỉnh Hưng Yên.

Do đó, đánh giá tiêu chuẩn vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của xã Hưng Phú trong hệ thống đô thị tỉnh Hưng Yên đạt 15,0 điểm.

Tiêu chí 2: Tiêu chí mức độ đô thị hóa (Đạt 17,05/20 điểm)

1. Quy mô dân số đô thị (Đạt 5,55/7,0 điểm)

- Dân số xã Hưng Phú là 26.416 người, (Chi tiết tại biểu 1). Bao gồm:

+ Dân số thường trú là: 25.684 người.

+ Dân số tạm trú đã quy đổi là 732 người (Bao gồm: Học viên các trường đào tạo nghề; Lao động trong các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, dịch vụ, Bệnh nhân ngoài khu vực đến khám chữa bệnh và người chăm sóc tại các cơ sở y tế; Khách tham quan, du lịch, dự hội nghị và hội thảo trên địa bàn).

Đánh giá tiêu chuẩn Quy mô dân số đạt 5,55/7,0 điểm.

2. Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên (Đạt 4,5/6,0 điểm).

Căn cứ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15: *"Đô thị, đô thị mới và các đô thị trực thuộc để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận thì không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị; trường hợp đô thị loại I thì được giảm số lượng các tiêu chuẩn được đánh giá mức độ đạt theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đô thị loại II, loại III thì các tiêu chuẩn về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng".*

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15: "*Số liệu, thông tin làm căn cứ để xác định mức độ đáp ứng tiêu chuẩn đạt mức tối đa thì tiêu chuẩn đó được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt giữa mức tối đa và mức tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới, đạt dưới mức quy định tối thiểu thì không tính điểm. Trường hợp không xem xét tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này thì tính điểm tối thiểu cho các tiêu chuẩn đó. Trường hợp có tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này nhưng được áp dụng tỷ lệ giảm % đối với mức tối thiểu của các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8 của Nghị quyết này thì tính mức điểm tối thiểu cho tiêu chuẩn đó";*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15, đô thị mới là đô thị dự kiến hình thành trong tương lai, theo định hướng được xác định tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố; đô thị mới được đầu tư xây dựng từng bước đồng bộ theo các tiêu chí phân loại đô thị.

Đối chiếu với quy định trên, Hưng Phú có đầy đủ cơ sở để xác định là đô thị mới. Cụ thể, tại Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026, Hưng Phú được xác định trong hệ thống đô thị của tỉnh, định hướng phát triển thành đô thị loại III trong giai đoạn đến năm 2030. Như vậy, Hưng Phú là khu vực được quy hoạch tỉnh xác định để hình thành, phát triển thành đô thị trong tương lai, phù hợp với dấu hiệu pháp lý cơ bản của "đô thị mới" theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Trên cơ sở định hướng của Quy hoạch tỉnh, UBND tỉnh Hưng Yên đã phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên, với phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hưng Phú, quy mô khoảng 5.311,49 ha, định hướng xây dựng và phát triển Hưng Phú thành đô thị loại III. Đồng thời, địa phương đang tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị, Chương trình phát triển đô thị và Đề án đề nghị công nhận xã Hưng Phú đạt tiêu chí đô thị loại III. Đây là quá trình cụ thể hóa định hướng của Quy hoạch tỉnh, từng bước đầu tư xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí về mức độ đô thị hóa, hạ tầng và tổ chức không gian đô thị.

Do đó, xét về nguồn gốc hình thành, căn cứ quy hoạch và quá trình tổ chức phát triển đô thị, đô thị Hưng Phú thuộc trường hợp đô thị dự kiến hình thành trong tương lai theo định hướng của quy hoạch tỉnh và đang được đầu tư, hoàn thiện từng bước theo các tiêu chí phân loại đô thị; vì vậy có cơ sở xác định Hưng Phú là đô thị mới theo khoản 2 Điều 2 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Do đó, đô thị Hưng Phú là đô thị mới không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên. Đánh giá đạt 4,5/6,0 điểm

3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 7,0/7,0 điểm)

Về cơ cấu lao động trên địa bàn xã: Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3.084 người, chiếm tỷ lệ 20,90%; lao động công nghiệp và xây dựng là 6.507 người, chiếm tỷ lệ 44,09%; lao động thương mại- dịch vụ là 5,167 người, chiếm tỷ lệ 35,01%. Như vậy, lao động phi nông nghiệp trên địa bàn xã năm 2025 là 11.674 người, chiếm tỷ lệ 79,10%. (Chi tiết tại biểu 2).

Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 7,0/7,0 điểm.

Tiêu chí 3: Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị (Đạt 50,5/65 điểm)

1. Về hạ tầng kỹ thuật (Đạt 20/25,0 điểm)

1.1. Giao thông (Đạt 8,0/9,0 điểm)

a. Đầu mối giao thông: Xã có 01 bến xe phục vụ vận chuyển hành khách của khu vực Nam Tiền Hải.

Đánh giá đạt 3,0/4,0 điểm.

b. Mật độ đường giao thông xã: Tổng chiều dài các tuyến đường trong khu vực xã là: 28,61km (Chi tiết tại biểu 3).

Do đó, mật độ đường khu vực xã là: 28,61/3,12 = 9.16 (km/km2).

Tiêu chuẩn: 4 ÷ 6 km/km². Đánh giá đạt 5,0/5,0 điểm.

1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải (Đạt 6,0/7,0 điểm)

a. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung:

+ Tổng số hộ dân trên địa bàn xã là: 6.493 hộ. (Chi tiết tại biểu 4).

+ Tổng số hộ sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh là: 6.493 hộ.

Do đó, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%.

Tiêu chuẩn: 85 ÷ 95%. Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

b. Mật độ đường cống thoát nước chính: Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính là: 15,09 km. (Chi tiết tại biểu 5).

Do đó, mật độ đường cống thoát nước chính khu vực xã là: 15.09/3.12 = 4.83 (km/km2).

Tiêu chuẩn 3 ÷ ≥3,5 km/km². Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

c. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch.

Hiện nay triên địa bàn xã chưa có trạm xử lý nước thải tập trung. (Chi tiết tại biểu 6). Đánh giá chưa đạt điểm.

1.3. Xử lý chất thải rắn (Đạt 3,0/3,0 điểm)

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải trên địa bàn: 3.965 (tấn/năm).

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn: 3.965 (tấn/năm). (Chi tiết tại biểu 7).

Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đạt: 3.965/3.965*100= 100%

Tiêu chuẩn: 70 ÷ ≥80%. Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

1.4. Nghĩa trang đô thị (Đạt 3,0/6,0 điểm)

a. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch

Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch đạt: ≥70%. Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm

b. Nhà tang lễ: Hiện nay triên địa bàn xã chưa có dự án nhà tang lễ. (Chi tiết tại biểu 7). Đánh giá không đạt điểm.

2. Về hạ tầng xã hội (Đạt 23,5/25,0 điểm)

2.1. Số giường bệnh (Đạt 5,0/5,0 điểm)

Tổng số giường bệnh cấp đô thị trên địa bàn xã Hưng Phú là 254 giường (Chi tiết tại biểu 09).

Số giường bệnh của các cơ sở y tế cấp đô thị bình quân đạt: 254/26.416 *10.000*0.5= 48,07 giường/10.000 dân (ước tính toán 50% số giường bệnh sử dụng cho khám chữa bệnh của cư dân đô thị).

Tiêu chuẩn: 30 ÷ ≥35 giường/10.000 dân. Đánh giá đạt 5,0/5,0 điểm.

2.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo (Đạt 3,75/5,0 điểm)

Hiện nay, trên địa bàn xã có 01 cơ sở giáo dục đào tạo là Trường THPT Nam Tiền Hải (Chi tiết tại biểu 10).

Do đó, đánh giá đạt 3,75/5,0 điểm (Yêu cầu đạt điểm của đô thị loại III từ 1 đến ≥ 10 cơ sở).

2.3. Công trình văn hóa (Đạt 5,0/5,0 điểm)

Hiện trên địa bàn có 14 công trình gồm: Nhà Văn hóa trung tâm xã và 12 công trình di tích lịch sử cấp tỉnh (Chi tiết tại biểu 11).

Do đó, đánh giá đạt 5,0/5,0 điểm (Yêu cầu đạt điểm của đô thị loại III: từ 2 đến ≥ 10 công trình).

2.4. Công trình thể dục - thể thao (Đạt 3,75/4,0 điểm)

Tổng số các công trình thể dục thể thao trên địa bàn là 04 công trình thể dục thể thao cấp xã phục vụ dân cư bao gồm: Sân thể thao trung tâm xã; Sân thể thao Nam Phú; Sân thể thao Nam Hưng; Sân bóng đá nhân tạo (Chi tiết tại biểu 12).

Đánh giá đạt 3,75/4,0 điểm (Yêu cầu đạt điểm của đô thị loại III: từ 2 đến ≥ 5 công trình).

2.5. Công trình thương mại - dịch vụ (Đạt 3,0/3,0 điểm)

Hiện tại trên địa bàn có 05 công trình thương mại - dịch vụ gồm: Chợ Quán trung tâm xã, siêu thị điện máy Media mart, siêu thị Điện máy Xanh, siêu thị Winmart (Chi tiết tại biểu 13).

Do đó đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm (Yêu cầu đạt điểm của đô thị loại III: từ 2 đến ≥ 5 công trình).

2.6. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người (Đạt 3,0/3,0 điểm)

+ Trong khu vực xã Hưng Phú, tổng diện tích xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị là 13,90 ha, (Chi tiết tại biểu 14);

Do đó, đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị đạt: 13.90/26.416 *10.000=5,26 (m^2/người).

Tiêu chuẩn: 1,5÷ ≥2,0 m^2/người. Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

3. Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 7,0/15,0 điểm)

3.1. Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên

Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng là 02 khu gồm: Bãi biển Cồn Vành, Hệ sinh thái ngập nước. Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm.

3.2. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên

+ Diện tích tự nhiên xã Hưng Phú là: 53,11ha.

+ Diện tích không gian xanh là: 34,61km^2 (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển), không gian xanh bán tự nhiên (sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản) và không gian xanh nhân tạo (không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác). (Chi tiết tại biểu 15).

Tổng diện tích không gian xanh trên diện tích đất tự nhiên là: 34,61/53,11 * 100 = 65,17%.

Tiêu chuẩn: 25÷ ≥35%. Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

3.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị

Đất cây xanh công cộng khu vực đô thị (không tính cây xanh chuyên dụng): diện tích đất cây xanh bao gồm công viên, vườn hoa là: 2,79 m^2/người.

Tiêu chuẩn: 6÷ ≥7%. Đánh giá chưa đạt điểm.

3.4. Quy chế quản lý kiến trúc

Xã Hưng Phú chưa có Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị. Đánh giá chưa đạt điểm.

3.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị

Với những kết quả đánh giá về tình hình thực trạng phát triển đô thị xã Hưng Phú đối chiếu với các tiêu chí của đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; xã Hưng Phú đạt 82,55/100 điểm (điểm quy định tối thiểu yêu cầu là 75 điểm), trong đó có 04 tiêu chuẩn không đạt và 02 tiêu chuẩn đạt điểm trên tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa. Cụ thể:

Tiêu chí 1	**Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội**	**15/15 điểm**
Tiêu chí 2	**Mức độ đô thị hóa**	**17,05/20 điểm**

Tiêu chí 3	**Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị**	**50,5/65 điểm**

Tổng hợp 23 tiêu chuẩn tương ứng với 03 tiêu chí được chia thành các nhóm sau:

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối đa: 14 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt trung bình: 02 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối thiểu: 03 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn chưa đạt: 04 tiêu chuẩn.

04/23 tiêu chuẩn chưa đạt điểm là:

(1) Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch;

(2) Nhà tang lễ;

(3) Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị;

(4) Quy chế quản lý kiến trúc.

Trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân xã sẽ tiếp tục xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu để dần hoàn thiện tất cả các tiêu chí theo quy định.

3.3. Tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Mức quy định		Hiện trạng		Đánh giá
			Tiêu chuẩn	Thang điểm T.đa-t.thiểu	Tiêu chuẩn	Điểm	
TC1	**VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**			**11,5-15**		**15**	**Đạt điểm tối đa**
1	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	7	+ Đô thị Hưng Phú là đô thị ven biển thông minh, du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng – văn hóa biển; là vùng phát triển theo định hướng khu công nghiệp sinh thái, công nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo; là vùng tập trung phát triển công nghiệp năng lượng, cảng biển, logistics, du lịch sinh thái và dịch vụ tổng hợp, gắn với Khu kinh tế Tự do Hưng Yên, đóng vai trò "cửa ngõ ra biển" của tỉnh. + Đô thị Hưng Phú có tiềm năng du lịch biển với bãi biển Cồn Vành... Có nhiều điều kiện để phát triển các loại hình dịch vụ du lịch với vai trò là điểm kết nối du lịch khu vực phía Đông và Đông Nam tỉnh Hưng Yên và vùng phụ cận.	7	Tối đa
			Cấp xã	5,5			

2	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: Có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp tỉnh	8	Đô thị Hưng Phú có công trình trụ sở hành chính (trụ sở Đảng ủy, trụ sở UBND xã), công trình hạ tầng đô thị đã được đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối khu vực phía Đông Nam của tỉnh Hưng Yên.	8	Tối đa
			Cấp xã	6			
TC2	**MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**			**15.5-20**		**17,05**	**Đạt điểm trung bình**
1	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 200	7	26416	5,55	Trung bình
			20	5,5			
2	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên*	người/km2	≥ 1000	6	Đô thị Hưng Phú là đô thị mới không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên.	4,5	Tối thiểu
			500	4,5			
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 65	7	79,01	7	Tối đa
			55	5,5			
* "Đô thị, đô thị mới và các đô thị trực thuộc để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận thì không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị; trường hợp đô thị loại I thì được giảm số lượng các tiêu chuẩn được đánh giá mức độ đạt theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đô thị loại II, loại III thì các tiêu chuẩn về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng". Trường hợp không xem xét tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này thì tính điểm tối thiểu cho các tiêu chuẩn đó.							

TC3	**TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**			**48-65**		**50,5**	**Đạt điểm tối thiểu**
I	**Về hạ tầng kỹ thuật**			**18.25-25**		**20**	
1	**Giao thông**					**8**	
1,1	Đầu mối giao thông		Cấp tỉnh	4	Cấp xã	3	Tối thiểu
			Cấp xã	3			
1,2	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km2	6	5	9,16	5	Tối đa
			4	4			
2	**Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải**			**4,75-7**		**6**	
2,1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95	3	100%	3	Tối đa
			85	2			
2,2	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	≥ 3.5	3	4,83	3	Tối đa
			3	2			
2,3	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 70	1	0	0	
			50	0,75			
3	**Xử lý chất thải rắn**			**2-3**		**3**	**Tối đa**
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	**%**	≥ 80	3	100	3	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý 3.965 tấn/năm
			70	2			
4	**Nghĩa trang đô thị**					**3**	

4,1	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	**%**	≥ 70	3	≥ 70	3	Tối đa
			50	2			
4,2	Nhà tang lễ	Cơ sở	≥ 1	3	chưa có dự án	0	
			Có dự án	2,5			
II	**Về hạ tầng xã hội**			**18.25-25**		**23,5**	
1	Số giường bệnh	Giường/10.000 dân	≥ 35	5	48,07	5	Tối đa
			30	3,75			
2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	Cơ sở	≥ 10	5	1 cơ sở	3,75	Tối thiểu
			1	3,75			
3	Công trình văn hóa	công trình	≥ 10	5	14	5	Tối đa
			2	3,75			
4	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 5	4	4	3,75	Trung bình
			2	3			
5	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 5	3	5	3	Tối đa
			2	2			
6	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m2/người	≥ 2	3	5,26	3	Diện tích đất CTCC cấp đô thị 6.99ha
			1,5	2			
III	**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**			**11.5-15**		**7**	
1	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02ha trở lên	khu	≥ 2	4	2	4	Bãi biển Cồn Vành, Hệ sinh thái ngập nước

			1	3			
2	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35	3	65,17	3	Tối đa
			25	2			
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m2/người	≥ 7	3	2,79	0	
			6	2,5			
4	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện quy chế từ 03 năm trở lên	5	Chưa có quy chế quản lý kiến trúc đô thị	0	
			Đã thực hiện quy chế từ 01 đến 03 năm	4			
Tổng cộng theo bảng điểm						**82,55**	

4. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị

4.1. Căn cứ đánh giá phân loại đô thị và Phương pháp tính điểm

- Căn cứ đánh giá, phân loại đô thị:

Xã Hưng Phú có phạm vi ranh giới thuộc 01 đơn vị hành chính cấp xã do đó đánh giá trình độ phát triển đô thị theo Bảng 2B Phụ lục II của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị để so sánh, đánh giá điểm theo 3 tiêu chí quy định đối với đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

- Phương pháp tính điểm:

Điểm số để đánh giá, phân loại đô thị được cụ thể hóa bằng 3 tiêu chí và 37 tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục II, bảng 2B của Nghị quyết 111.

Phương pháp tính điểm cụ thể như sau:

+ Đối với các tiêu chuẩn vượt quá mức quy định tối đa thì điểm số được tính bằng điểm số tối đa.

+ Đối với các tiêu chuẩn nằm trong khoảng giữa của mức quy định tối đa - tối thiểu thì điểm số được tính theo phương pháp nội suy giữa điểm số tối đa và điểm số tối thiểu.

Tiêu chí 1: Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 12/15 điểm)

1. Tỷ lệ tăng dân số (Đạt 3,5/5 điểm)

Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm. Năm 2025, tỷ lệ tăng dân số trung bình/ năm đạt: 1,00%. (Chi tiết tại biểu 16).

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tăng dân số đạt: 3,5/5,0 điểm.

2. Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người xã Hưng Phú (năm 2025): Đạt 81 triệu đồng/người/năm. (Chi tiết tại biểu 16).

Thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh Hưng Yên (năm 2025): Đạt 78,6 triệu đồng/người/năm.

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ tăng dân số đạt: 4,5/6,0 điểm.

3. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)

Năm 2025 tỷ lệ Hộ nghèo của xã là 0,38%. (Chi tiết tại biểu 16).

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Hưng Yên (năm 2025): 0,99%

Đánh giá tiêu chuẩn tỷ lệ hộ nghèo đạt: 4,0/4,0 điểm.

Tiêu chí 2: Tiêu chí mức độ đô thị hóa (Đạt 16,5/20 điểm)

1. Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị

Căn cứ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15: *"Đô thị, đô thị mới và các đô thị trực thuộc để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận thì không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị; trường hợp đô thị loại I thì được giảm số lượng các tiêu chuẩn được đánh giá mức độ đạt theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đô thị loại II, loại III thì các tiêu chuẩn về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng".*

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15: "*Số liệu, thông tin làm căn cứ để xác định mức độ đáp ứng tiêu chuẩn đạt mức tối đa thì tiêu chuẩn đó được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt giữa mức tối đa và mức tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới, đạt dưới mức quy định tối thiểu thì không tính điểm. Trường hợp không xem xét tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này thì tính điểm tối thiểu cho các tiêu chuẩn đó. Trường hợp có tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này nhưng được áp dụng tỷ lệ giảm % đối với mức tối thiểu của các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8 của Nghị quyết này thì tính mức điểm tối thiểu cho tiêu chuẩn đó";*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15, đô thị mới là đô thị dự kiến hình thành trong tương lai, theo định hướng được xác định tại quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch chung thành phố; đô thị mới được đầu tư xây dựng từng bước đồng bộ theo các tiêu chí phân loại đô thị.

Đối chiếu với quy định trên, Hưng Phú có đầy đủ cơ sở để xác định là đô thị mới. Cụ thể, tại Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026, Hưng Phú được xác định trong hệ thống đô thị của tỉnh, định hướng phát triển thành đô thị loại III trong giai đoạn đến năm 2030. Như vậy, Hưng Phú là khu vực được quy hoạch tỉnh xác định để hình thành,

phát triển thành đô thị trong tương lai, phù hợp với dấu hiệu pháp lý cơ bản của "đô thị mới" theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Trên cơ sở định hướng của Quy hoạch tỉnh, UBND tỉnh Hưng Yên đã phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên, với phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hưng Phú, quy mô khoảng 5.311,49 ha, định hướng xây dựng và phát triển Hưng Phú thành đô thị loại III. Đồng thời, địa phương đang tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị, Chương trình phát triển đô thị và Đề án đề nghị công nhận xã Hưng Phú đạt tiêu chí đô thị loại III. Đây là quá trình cụ thể hóa định hướng của Quy hoạch tỉnh, từng bước đầu tư xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí về mức độ đô thị hóa, hạ tầng và tổ chức không gian đô thị.

Do đó, xét về nguồn gốc hình thành, căn cứ quy hoạch và quá trình tổ chức phát triển đô thị, đô thị Hưng Phú thuộc trường hợp đô thị dự kiến hình thành trong tương lai theo định hướng của quy hoạch tỉnh và đang được đầu tư, hoàn thiện từng bước theo các tiêu chí phân loại đô thị; vì vậy có cơ sở xác định Hưng Phú là đô thị mới theo khoản 2 Điều 2 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Do đó, đô thị Hưng Phú là đô thị mới không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên. Đánh giá đạt 8,0/10,0 điểm.

2. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị

Đất xây dựng đô thị hiện trạng trên địa bàn xã Hưng Phú khoảng 1387,19ha, chiếm khoảng 50% tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch. Kết quả cho thấy quá trình đầu tư xây dựng và đô thị hóa trên địa bàn đã đạt được mức độ nhất định, đồng thời vẫn còn quỹ đất xây dựng đô thị lớn theo định hướng quy hoạch để tiếp tục phát triển các khu chức năng đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các khu dân cư trong giai đoạn tiếp theo.

Đánh giá tiêu chuẩn Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị đạt: 4,5/6,0 điểm.

3. Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ

Năm 2025, cơ cấu kinh tế của xã Hưng Phú như sau: khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 57,20%, khu vực thương mại - dịch vụ chiếm 13,48% và khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 29,32% trong cơ cấu kinh tế của xã. (Chi tiết tại biểu 16).

Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đạt 70,68% là mức cao, thể hiện rõ tính chất kinh tế đang chuyển mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đây là một trong những cơ sở quan trọng khẳng định

quá trình hình thành các yếu tố kinh tế đô thị tại Hưng Phú. Tỷ trọng này đã vượt xa mục tiêu đề ra tại Nghị quyết của xã năm 2025.

Đánh giá tiêu chuẩn Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ đạt: 4,0/4,0 điểm.

Tiêu chí 3: Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị (Đạt 48,1/65 điểm)

1. Về hạ tầng kỹ thuật (Đạt 18,25/25,0 điểm)

1.1. Giao thông (Đạt 6,0/9,0 điểm)

a. Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 312,25 ha, bao gồm diện tích đường đô thị, công trình đầu mối giao thông, diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe trên địa bàn đô thị. Diện tích đất xây dựng đô thị là 1387,19ha. Tiêu chí tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt 22,5%. (Chi tiết tại biểu 15).

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

b. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người: Tổng diện tích đất giao thông đô thị là 3.122.500 m^2; dân số đô thị là 26.416 người. Tiêu chí diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người đạt 118,2%. (Chi tiết tại biểu 15).

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

c. Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

Chiều dài đường phố chính đã được ngầm hóa đường dây, đường cáp = 2,8 km; Tổng chiều dài đường phố chính = 28,61 km.

Hiện nay trên địa bàn xã, việc ngầm hóa các đường dây, đường cáp được triển khai ở một số trục giao thông chính, và các khu dân cư đô thị mới. Chiều dài đường phố chính đã được ngầm hóa đường dây, đường cáp = 2,8 km; Tổng chiều dài đường phố chính = 28,61 km. (Chi tiết tại biểu 17).

Do đó: 2,8/28,61*100 = 9,79%.

Như vậy, tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên các tuyến phố chính của xã Hưng Phú đạt khoảng 9,79%. Đánh giá chưa đạt điểm.

1.2. Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải (Đạt 4,0/6,0 điểm)

a. Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người:

Khu vực xã Hưng Phú được cấp nước sạch bởi Nhà máy nước Nam Trung (Công ty Cổ phần xây dựng và vận tải sông Hồng). Tổng công suất khai thác

vận hành của đơn vị là 12.000 m^3/ngđ, trong đó khoảng 25% công suất cấp nước thực tế cho xã đạt. (Chi tiết tại biểu 04).

- Cấp nước sinh hoạt đạt: 12000/26416*1000*0,25=113,5 (lít/người/ngày đêm) (Tiêu chuẩn: 80 ÷ 100 lít/người/ngày đêm). Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b. Thoát nước chống ngập úng đô thị

Khu vực xã Hưng Phú hiện nay có điểm ngập úng cục bộ là: Khu vực nghĩa trang liệt sỹ Nam Trung. Xã đã triển khai các giải pháp đầu tư, cải tạo và khắc phục, xử lý triệt để điểm ngập úng, đạt tỷ lệ 100%. (Chi tiết tại biểu 18).

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

c. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

Hiện nay, khu vực xã Hưng Phú chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt. (Chi tiết tại biểu 06). Đánh giá chưa đạt điểm.

1.3. Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị (Đạt 4,0/4,0 điểm)

a. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải trên địa bàn: 3.965 (tấn/năm).

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn: 3.965 (tấn/năm). (Chi tiết tại biểu 07).

Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom đạt: 3.965/3.965*100= 100%

Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

b. Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn

Căn cứ số liệu điều tra tại phụ lục bảng biểu 07: thống kê khối lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý, xác định tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 79,2%. (Chi tiết tại biểu 07).

Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

c. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

+ Số ca tử vong trong năm 2025 là: 109 ca

+ Số ca sử dụng hình thức hoả táng năm 2025 là: 28 ca

Do đó, Tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng năm 2025 là: 28/109 *100=25,69%. (Chi tiết tại biểu 08).

Tiêu chuẩn: 5- 15%. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

1.4. Cấp điện và chiếu sáng công cộng (Đạt 2,65/4,0 điểm)

a. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người

Tổng điện năng sinh hoạt tiêu thụ khu vực dân cư năm 2025 là: 24.699.548 (kwh/năm), (Chi tiết tại biểu 19);

Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt đạt: 24699548/26.416=935 (kwh/ng/năm)

Tiêu chuẩn: 400 ÷ ≥ 1000 kwh/người/năm. Đánh giá đạt 1,9/2,0 điểm.

b. Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng

Tổng số trục đường chính là 28,61 km, hệ thống chiếu sáng đã đầu tư trên các tuyến đường chính được 22,92 km, (Chi tiết tại biểu 20). Do đó, tỷ lệ đường chính được chiếu sáng đạt: 22,92/28,61*100 = 80,11%.

Tiêu chuẩn: 980 ÷ ≥95%. Đánh giá đạt 0,75/1,0 điểm.

c. Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

Năm 2025, đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh, chiếm tỷ lệ 0%.

Đánh giá đạt 0,0/1,0 điểm.

1.5. Hạ tầng viễn thông (Đạt 1,5/2,0 điểm)

- Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định

Năm 2025, khu vực xã Hưng Phú có 5.195 hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định, tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã là: 6.493 hộ, (Chi tiết tại biểu 22). Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định đạt 80%.

Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

2. Về hạ tầng xã hội (Đạt 22,5/25,0 điểm)

2.1. Nhà ở (Đạt 4,0/6,0 điểm)

a. Diện tích nhà ở bình quân đầu người xã Hưng Phú đạt 35,2 m^2 sàn/người, được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở 929.843 m^2 / 26.416 dân số.

Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm.

b. Nhà ở xã hội

Trên địa bàn xã Hưng Phú hiện chưa có dự án nhà ở xã hội đang triển khai. Đánh giá đạt 0,00/2,0 điểm.

2.2. Công trình công cộng (Đạt 18,5/19,0 điểm)

a. Đất dân dụng bình quân đầu người

Trong khu vực xã Hưng Phú, tổng diện tích đất dân dụng là 291 ha; gồm: Đất ở diện tích 186,39 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6,41 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 12,58 ha; đất công trình giao thông đô thị 82,05 ha; đất vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,57 ha (Chi tiết tại biểu 15);

Do đó, đất dân dụng bình quân đầu người đạt: 291/26416 *10.000=110 (m^2/người).

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

b. Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người

Trong khu vực xã Hưng Phú, tổng diện tích xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở là 11,95 ha, (Chi tiết tại biểu 15);

Do đó, đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người đạt: 11,95/26416 *10.000=4,52 (m^2/người).

Tiêu chuẩn: 3÷ ≥4,0 m^2/người. Đánh giá đạt 4,0/4,0 điểm.

c. Số trường công lập đạt chuẩn

Trong khu vực xã Hưng Phú, hiện có 7/7 trường học đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 02 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, (Chi tiết tại biểu 10);

Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

d. Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số

Tiêu chí này đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống trường tiểu học công lập so với quy mô dân số trên địa bàn. Hiện tại, mạng lưới trường tiểu học công lập trên địa bàn xã Hưng Phú đang đáp ứng tỷ lệ 01 trường / 8.805 nghìn người.

Đánh giá đạt 2,5/3,0 điểm.

đ. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số

Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở bình quân tính trên đầu người đạt 2,73 m2/người, được tính bằng 72.286 m2 đất / 26416 dân số. (Chi tiết tại biểu 10);

Tiêu chuẩn: 1,8÷ ≥2,0 m²/người. Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

e. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số.

Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) bình quân được tính trên tổng dân số. Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao bình quân xã Hưng Phú đạt 1,55 m2/người, được tính bằng 40.996 m2 đất /26416 dân số. (Chi tiết tại biểu 11,12);

Tiêu chuẩn: 1÷ ≥1,5 m²/người. Đánh giá đạt 3,0/3,0 điểm.

3. Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 7,45/8,0 điểm)

3.1. Không gian đô thị (Đạt 2,0/4,0 điểm)

a. Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người

Trên địa bàn xã hiện chưa có khu vực công viên, vườn hóa.

Tiêu chuẩn: 2÷ ≥3 m²/người. Đánh giá chưa đạt điểm.

b. Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m2 trở lên

Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng là 05 khu gồm: Bãi biển Cồn Vành, Sân thể thao trung tâm xã; Sân thể thao Nam Phú; Sân thể thao Nam Hưng, Sân bóng đá nhân tạo mini.

Tiêu chuẩn: 1÷ ≥5 số khu. Đánh giá đạt 2,0/2,0 điểm.

3.2. Kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 1,0/4,0 điểm)

a. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tuyến phố (hoặc chiều dài tuyến phố) được công nhận đạt chuẩn văn minh đô thị trên tổng số tuyến phố (hoặc tổng chiều dài) của đô thị.

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 0%.

b. Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ

Tiêu chí này được đánh giá dựa trên tổng số lượng các công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, công nhận và đang được thực hiện công tác bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo trên địa bàn.

Hiện nay, trên địa bàn có 12 công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ. (Chi tiết tại biểu 11).

Tiêu chuẩn: 1÷ ≥3. Đánh giá đạt 1,0/1,0 điểm.

c. Công trình xanh

Tiêu chí này được đánh giá dựa trên số lượng các công trình trên địa bàn đã được đánh giá và cấp chứng nhận là "Công trình xanh" (đáp ứng các tiêu chuẩn về sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng và thân thiện với môi trường).

Hiện nay, trên địa bàn chưa có công trình xanh.

Đánh giá đạt 0,0 / 1,0 điểm.

3.3. Quản trị đô thị (Đạt 4,45/7,0 điểm)

Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá việc địa phương đã lập, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phát triển đô thị hay chưa, làm cơ sở để đầu tư và quản lý phát triển đô thị.

Hiện nay, địa phương chưa có hành Kế hoạch phát triển đô thị.

Đánh giá đạt 0,0 / 1,0 điểm.

b. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình

Tỷ lệ này được tính bằng phần trăm (%) giữa số lượng hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết thông qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận trong kỳ đánh giá.

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 56,27%. (Chi tiết tại biểu 23).

Đánh giá đạt 1,7 / 1,0 điểm.

c. Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch

Theo quy định: Tiêu chí được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng (hoặc chiều dài) các tuyến phố chính đã được cải tạo, chỉnh trang hoàn thành trong thực tế so với chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch.

Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch đạt 75%.

Đánh giá đạt 0,75 / 1,0 điểm.

d. Quản lý phát triển đô thị thông minh

Theo quy định: Tiêu chí này đánh giá mức độ triển khai các đề án, dự án hoặc hạng mục thuộc chương trình phát triển đô thị thông minh (ví dụ: Trung tâm điều hành thông minh IOC, hệ thống camera giám sát an ninh giao thông, ứng dụng công dân số...).

Hiện nay, xã chưa triển khai ứng dụng công nghệ quản lý phát triển đô thị thông minh.

Đánh giá đạt 0,0 / 1,0 điểm.

đ. Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị

Tiêu chí này được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cung cấp dịch vụ công trên địa bàn.

Qua khảo sát, mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị đạt 95%.

Đánh giá đạt 2,0 / 2,0 điểm.

4.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị

Với những kết quả đánh giá về tình hình thực trạng phát triển đô thị xã Hưng Phú đối chiếu với các tiêu chí của đô thị loại III được quy định tại Bảng 2B, Phụ lục II Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; xã Hưng Phú đạt 76,6/100 điểm (điểm quy định tối thiểu yêu cầu là 75 điểm), trong đó có 08 tiêu chuẩn không đạt và 08 tiêu chuẩn đạt điểm trên tối thiểu nhưng chưa đạt điểm tối đa. Cụ thể:

Tiêu chí 1	**Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội**	**12/15 điểm**
Tiêu chí 2	**Mức độ đô thị hóa**	**16,5/20 điểm**
Tiêu chí 3	**Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị**	**48,1/65 điểm**

Tổng hợp 37 tiêu chuẩn tương ứng với 03 tiêu chí được chia thành các nhóm sau:

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối đa: 18 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt trung bình: 02 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối thiểu: 08 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn chưa đạt: 09 tiêu chuẩn.

09/37 tiêu chuẩn chưa đạt điểm là:

(1) Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính

(2) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật

(3) Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh

(4) Nhà ở xã hội

(5) Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người

(6) Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị

(7) Công trình xanh

(8) Kế hoạch phát triển đô thị

(9) Quản lý phát triển đô thị thông minh

Trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân xã sẽ tiếp tục xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu, còn yếu để dần hoàn thiện tất cả các tiêu chí theo quy định.

4.3. Tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm	Nội dung đánh giá	Điểm đạt
				Loại II	Loại III			
TỔNG ĐIỂM								**76,6**
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**				**11,5-15**		**12**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,8	≥ 1,4	5	> 1,0% (Xã có khu công nghiệp hoạt động do đó tỷ lệ ngoài tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,88% có tỷ lệ tăng cơ học)	3,5
				1,4	1	3,5		
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	Lần	≥ 1,5	≥ 1,2	6	Thu nhập bình quân đầu người bình quân đạt 81,0 triệu đồng/người/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 tỉnh Hưng Yên đạt 78,6 triệu đồng/người/năm.	4,5
				1,2	1	4,5		
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 2,5	< 4	4	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2025 là 0,38%	4
				3	5	3,5		
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**				**15,5-20**		**16,5**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị *	người/km ^{2}	≥ 8.000	≥ 6.000	10	Đô thị Hưng Phú là đô thị mới không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên.	8
				6.000	4.000	8		
				> 25.000				
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75		6	50%	4,5
				50		4,5		
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên		4	Đạt mục tiêu đề ra	4
				Đạt mục tiêu đề ra		3		

* "Đô thị, đô thị mới và các đô thị trực thuộc để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận thì không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị; trường hợp đô thị loại I thì được giảm số lượng các tiêu chuẩn được đánh giá mức độ đạt theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đô thị loại II, loại III thì các tiêu chuẩn về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng". Trường hợp không xem xét tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này thì tính điểm tối thiểu cho các tiêu chuẩn đó.								
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**				**48-65**		**48,1**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**				**18,5-25**		**18,15**
3.1.1		***Giao thông***				***6,5-9***		***6***
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 22	≥ 17	3	22,50%	3
				15	12	2		
2	2B.III.08	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m²/người	≥ 13	≥ 9	3	118,2 m²/người	3
				11	7	2		
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥ 70	≥ 50	3	đạt 9,79%	0
				50	40	2,5		
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***				***4,5-6***		***4***
1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100		2	113.5 lít/người/ngày đêm	2
				80		1,5		
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥ 75	≥ 50	2	100%	2
				50	25	1,5		
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥50	≥ 35	2	0%	0
				35	20	1,5		
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***				***3,0-4,0***		***4***
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	≥ 90	2	100%	2
				90	80	1,5		
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥75		1	79,20%	1
				50		0,75		

3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 30	≥ 15	1	25,69%	1
				15	5	0,75		
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***				***3,0-4,0***		***2,65***
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.500	≥ 1.000	2	935 kwh/người/năm	1,9
				750	400	1,5		
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥ 95		1	80,11%	0,75
				80		0,75		
3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥ 50		1	0%	0
				15		0,75		
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***				***1,5-2***		***1,5***
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	%	100		2	80%	1,5
				90	80	1,5		
III.2		**Về hạ tầng xã hội**				**18,5-25**		**22,5**
3.2.1		***Nhà ở***				***4,5-6***		***4***
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2 sàn/người	≥ 32		4	35,2 m2 sàn/người	4
				28		3		
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	Dự án	≥ 2	≥ 1	2	không có	0
				1	Đang xây dựng	1,5		
3.2.2		***Công trình công cộng***				***14-19***		***18,5***
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m²/người	50 đến 90	50 đến 110	3	110 m²/người	3
				< 50		2		
				> 90	> 110	0		
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m²/người	≥ 4,0		4	4.52m²/người	4
				3		3		
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2		3	6/7 trường học đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 02 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.	3

				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên		2,5		
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người		3	có 3 trường (01 trường /8000 người)	2,5
				Đáp ứng 01 trường/8.000 người		2,5		
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥ 2,0		3	2.73 m²/người	3
				1,8		2		
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m²/người	≥ 1,5		3	1.55 m²/người	3
				1		2		
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**				***6,0-8,0***		***7,45***
3.3.1		***Không gian đô thị***				***3,0-4,0***		***2***
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m²/người	≥ 3		2	0	0
				2		1,5		
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	Số khu	≥ 10	≥ 5	2	05 khu	2
				5	1	1,5		
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***				***3,0-4,0***		***1***
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 60	≥ 40	2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 0%.	0
				40	20	1,5		
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	Công trình	≥ 6	≥ 3	1	Trên địa bàn có 12 công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ.	1
				3	1	0,75		
3	2B.III.32	Công trình xanh	Công trình	≥ 4	≥ 2	1	Trên địa bàn chưa có công trình xanh	0
				2	1	0,75		

3.3.3		***Quản trị đô thị***				***5,0-7,0***		***4,45***
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm		1	Xã chưa có hành Kế hoạch phát triển đô thị.	0
				Có kế hoạch		0,5		
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80	≥ 60	2	56,27%	1,7
				50	35	1,5		
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100		1	75%	0,75
				75		0,75		
4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh		1	Xã chưa triển khai ứng dụng công nghệ quản lý phát triển đô thị thông minh.	0
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh		0,75		
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	100	≥ 95	2	> 95%	2
				95	90	1,5		

5. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị trong giai đoạn tiếp theo

5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch

Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị xã Hưng Phú trong giai đoạn tiếp theo được xây dựng và thực thi dựa trên các quan điểm chỉ đạo xuyên suốt sau:

1. Tuân thủ tuyệt đối quy hoạch, phát triển đô thị có kỷ cương

Phát triển không gian và hạ tầng đô thị bám sát tinh thần Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên), Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiền Hải (Quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 23/9/2019) và Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình (Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28/10/2019) và Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Hưng Phú đang triển khai. Kiên quyết quản lý đô thị bằng công cụ quy hoạch và pháp luật; chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát, vi phạm hành lang công trình hoặc điều chỉnh quy hoạch cục bộ làm phá vỡ cấu trúc không gian đô thị thông minh – xanh – hiện đại.

2. Phát triển đô thị hiện đại gắn kết công nghiệp phụ trợ, thương mại dịch vụ và sinh thái

Đô thị hóa tại Hưng Phú kết hợp hài hòa giữa phát triển hạ tầng đô thị mới và tôn tạo, giữ gìn bản sắc các khu dân cư, làng nghề truyền thống:

Hiện đại hóa: Khai thác tối đa vị trí đô thị tiểu vùng Đông Nam tỉnh, gắn kết chặt chẽ các trục kinh tế trọng điểm (đường bộ ven biển, Thái Bình – Cồn Vành, ĐT.462) cùng các khu Hưng Phú để làm đòn bẩy nâng cấp hạ tầng toàn diện.

Bảo tồn bản sắc làng nghề và hành lang xanh: Giữ gìn và phát huy không gian khu du lịch sinh thái Cồn Vành, bảo đảm diện tích mặt nước, dải cây xanh cách ly và các mô hình nông nghiệp đô thị ứng dụng công nghệ cao.

3. Lấy chất lượng sống của người dân làm thước đo; hạ tầng đi trước một bước

Mục tiêu nâng cấp đô thị là phục vụ nhân dân. Tập trung nguồn lực đưa các tiện ích kỹ thuật đô thị hiện đại (mạng lưới nước sạch tập trung 100%, điện ngầm hóa tuyến chính, thoát nước và thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, đèn LED chiếu sáng tiết kiệm điện) vào sâu trong các khu dân cư hiện hữu. Phát triển đô thị đi đôi với an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bền vững từ mức 0,38% (năm 2025) xuống 0% vào năm 2030; bảo đảm 100% trường học đạt chuẩn quốc gia và trên 99% người dân tham gia BHYT.

4. Khớp nối, đồng bộ toàn diện không gian sau sáp nhập

Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xóa bỏ tư duy phân tán theo địa giới cũ của 03 xã (Nam Phú, Nam Hưng, Nam Trung cũ). Nhìn nhận và quản lý

toàn bộ địa bàn xã Hưng Phú như một chỉnh thể đô thị thống nhất rộng 53,11 km² với quy mô dân số 26.416 người (17 thôn tổ chức chuyển thành các tổ dân phố đô thị). Tập trung xử lý dứt điểm các điểm nghẽn giao thông liên thôn, khớp nối hệ thống tiêu thoát úng nội đồng với hệ thống thoát nước đô thị và giải quyết triệt để vấn đề rác thải, bảo vệ môi trường giáp ranh.

5. Đột phá bằng công nghệ số và đa dạng hóa nguồn lực xã hội hóa

Xây dựng mô hình "Chính quyền đô thị" hiện đại dựa trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện: 100% văn bản áp dụng ký số, 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện xử lý dịch vụ công trực tuyến, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015. Quán triệt phương châm "Nhà nước và Nhân dân cùng làm, doanh nghiệp đồng hành"; phát huy nguồn thu ngân sách vững chắc (năm 2025 thu đạt 254,82 tỷ đồng, cân đối có dư) làm vốn mồi đầu tư hạ tầng khung, đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa từ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nguồn lực trong nhân dân để chỉnh trang không gian sống đô thị.

Sợi chỉ đỏ xuyên suốt: "Tận dụng lợi thế cửa ngõ liên vùng để bứt phá hạ tầng – Phát huy sức mạnh công nghiệp và làng nghề truyền thống – Xây dựng nếp sống văn minh đô thị – Ứng dụng chuyển đổi số vì chất lượng sống của nhân dân".

5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

5.2.1. Mục tiêu tổng quát

Khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15. Xây dựng và phát triển xã Hưng Phú chuyển đổi thành công sang mô hình chính quyền đô thị (Phường Hưng Phú trực thuộc tỉnh), trở thành hạt nhân phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ - logistics công nghệ cao tại Vùng động lực phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên. Khớp nối đồng bộ hạ tầng giữa các khu vực mở rộng phát triển mới và 17 thôn dân cư hiện hữu; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, gắn phát triển kinh tế bền vững với bảo vệ môi trường sinh thái biển và an sinh xã hội.

5.2.2. Chỉ tiêu cụ thể nâng cao chất lượng đô thị

- Ban hành và áp dụng 100% Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị
- Đạt 100% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch
- 100% trục đường liên thôn được nhựa hóa, có vỉa hè và camera giám sát
- 100% nước thải sinh hoạt khu dân cư cũ được thu gom, xử lý độc lập
- 100% nhà văn hóa Tổ dân phố đạt chuẩn đô loại III
- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 120 triệu đồng/người/năm
- Duy trì bền vững 0% hộ nghèo và cận nghèo đa chiều.

5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai

a. Hoàn thiện quy hoạch, thể chế và công cụ quản lý kiến trúc đô thị

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện đồ án Đồ án Quy hoạch chung đô thị Hưng Phú trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng định hướng Quyết định số 579/QĐ-UBND.

Phối hợp với Sở Xây dựng lập, thẩm định và trình ban hành văn bản riêng: "Quy chế quản lý kiến trúc đô thị xã/phường Hưng Phú" độc lập, làm cơ sở cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, quản lý trật tự xây dựng, kiểm soát tầng cao, chỉ giới xây dựng và cốt nền tại 17 tổ dân phố.

Nâng cấp tổ chức bộ máy, vận hành hiệu quả Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị (chuyển đổi từ Phòng Kinh tế) nhằm siết chặt kỷ cương quản lý đất đai, xây dựng và chỉnh trang đô thị.

b. Đột phá hạ tầng kỹ thuật khung và mạng lưới giao thông liên vùng

Hạ tầng đối ngoại: Phối hợp đẩy nhanh tiến độ triển khai tuyến đường ĐT.469, ĐT.378B, kết nối trực tiếp với đường bộ ven biển.

Hạ tầng liên khu vực và chỉnh trang: Cải tạo, thảm nhựa hóa đồng bộ các tuyến đường giao thông liên thôn kết nối trung tâm 03 xã cũ...).

Bến bãi đỗ xe tĩnh: Bố trí quỹ đất tại các khu đất dịch vụ thương mại, khu vực tiếp giáp ĐT.469, ĐT.378B để đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe công cộng tập trung, khắc phục tình trạng xe dừng đỗ lấn chiếm lòng lề đường.

c. Khớp nối đồng bộ hạ tầng môi trường và nâng cấp tiện ích công cộng

Thoát nước và xử lý nước thải: Khẩn trương xây dựng mạng lưới cống ngầm tách riêng hệ thống nước mưa và nước thải tại các khu vực tập trung đông dân cư; từng bước chuẩn bị đầu tư trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của đô thị đạt quy chuẩn môi trường. Tiếp tục trục vớt bèo tây, nạo vét định kỳ hệ thống kênh mương tưới tiêu để chống ngập úng mùa mưa bão.

Hạ tầng ngầm và chiếu sáng: Lắp đặt hệ thống đèn LED thông minh, tiết kiệm điện trên toàn bộ các tuyến đường cấp khu vực và nội bộ; từng bước phối hợp ngành điện ngầm hóa đường dây điện, cáp viễn thông trên các trục đường trung tâm hành chính - thương mại.

Môi trường đô thị và nghĩa trang: Duy trì tỷ lệ thu gom 100% rác thải sinh hoạt; từng bước cải tạo, khoanh vùng đóng cửa các nghĩa trang dòng họ phân tán nhỏ lẻ, hoàn thành việc nâng cấp các nghĩa trang tập trung và khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng văn minh.

d. Nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng xã hội và thiết chế công cộng

Giáo dục: Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng và hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Nam Trung; Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên. Hạng mục: Bếp ăn bán trú, nhà đa năng các công trình phụ

trợ; Xây dựng Trường Mầm non và Trường THCS xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

Y tế: Duy trì và nâng cấp Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải, Trạm y tế xã Hưng Phú hiện trạng đáp ứng đầy đủ tiêu chí Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã/phường, gia tăng số giường bệnh lưu trú tạm thời và khuyến khích mở rộng mạng lưới phòng khám đa khoa, chuyên khoa tư nhân trên địa bàn.

Văn hóa - Thể thao: Nâng cấp, cải tạo và trang bị đầy đủ thiết bị âm thanh, sân chơi thể thao cho 17 nhà văn hóa thôn/tổ dân phố. Dành quỹ đất công cộng xây dựng Trung tâm dịch vụ văn hóa - thể thao đa năng cấp đô thị.

e. Phát triển kinh tế đô thị, thu hút đầu tư công nghiệp sạch và thương mại dịch vụ

Phối hợp đẩy nhanh công tác GPMB các dự án trọng điểm để sớm bàn giao cho nhà đầu tư hạ tầng.

Hiện đại hóa hệ thống thương mại: Tiếp tục mở rộng, nâng cấp hạ tầng mạng lưới chợ truyền thống (như chợ trung tâm xã...), khuyến khích phát triển các siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi và hộ kinh doanh cá thể ứng dụng thanh toán không dùng tiền mặt, máy thu tiền tự động.

5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị Nâng tầm kinh tế làng nghề gắn với du lịch trải nghiệm: duy trì và phát triển các sản phẩm OCOP hiện có.

5.4.1. Kế hoạch nâng cao các tiêu chuẩn còn yếu, còn thiếu của đô thị loại III

Căn cứ các nội dung rà soát, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn tại phụ lục II Bảng 2A, 2B nghị quyết 111/2025/UBTVQH15 về phân loại đô thị. Tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn như sau:

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá phân loại đô thị loại III:

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối đa: 14 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt trung bình: 02 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối thiểu: 03 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn chưa đạt: 04 tiêu chuẩn.

2. Đánh giá trình độ phát triển đô thị của đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị:

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối đa: 18 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt trung bình: 02 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn đạt tối thiểu: 08 tiêu chuẩn;

+ Tổng số tiêu chuẩn chưa đạt: 09 tiêu chuẩn.

3. Định hướng và giải pháp trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo

Để hoàn thiện toàn diện hồ sơ nâng cấp đô thị loại III, địa phương tập trung triển khai các nhóm giải pháp chiến lược sau:

Chiến lược tích hợp và kết nối hạ tầng giai đoạn 2026 - 2030:

Tận dụng nguồn ngân sách điều hành đạt và vượt dự toán (năm 2025 đạt 254,85 tỷ đồng, cân đối có dư) kết hợp nguồn vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn. Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng khung, đưa chất lượng hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng tại 17 thôn dân cư hiện hữu tiệm cận với tiêu chuẩn đô thị hiện đại. Ưu tiên hoàn thành các công trình chuyển tiếp từ 03 xã cũ và huyện bàn giao.

Giải pháp 1: Hoàn thiện công cụ pháp lý và đồng bộ quy chế quản lý kiến trúc đô thị

Khẩn trương phối hợp với Sở Xây dựng hoàn thành đồ án Quy hoạch chung đô thị Hưng Phú theo đúng định hướng Quyết định số 579/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Chủ động lập, thẩm định và trình UBND tỉnh ban hành văn bản pháp lý độc lập: "Quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan và không gian đô thị phường Hưng Phú". Văn bản này quy định minh bạch về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, mật độ, cốt nền và tầng cao công trình tại 17 thôn/tổ dân phố, chấm dứt việc quản lý phụ thuộc và nâng điểm tiêu chí này lên mức tối đa (5,0/5,0 điểm).

Giải pháp 2: Giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch và đẩy mạnh phát triển công nghiệp - nhà ở đô thị

Tập trung cao độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các dự án đang triển khai.

Thu hút đầu tư các dự án nhà ở xã hội, khu nhà ở thương mại đồng bộ hạ tầng kỹ thuật nhằm gia tăng quy mô dân số cơ học, nâng cao tỷ lệ dân số đô thị và đưa tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với quy hoạch đạt ngưỡng 100%.

Giải pháp 3: Đột phá hạ tầng giao thông kết nối và xử lý điểm nghẽn hạ tầng kỹ thuật khung

Khẩn trương thi công hoàn thành tuyến đường Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên từ đường tỉnh ĐT.462 đi thôn Hải Định, Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên (Đoạn từ đường tỉnh ĐT.462 đi thôn Đông Phú và đoạn từ ĐH.30 đi chùa Linh Sơn); Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên Đoạn từ đường tỉnh ĐT.462 đi Ủy ban nhân dân xã Nam Thịnh cũ; Nâng cấp cải tạo tuyến đường trục xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên đoạn từ đường tỉnh ĐT.462 đi hội trường thôn Lộc Trung đến đường ven biển; Xây dựng tuyến đường trục xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên đoạn từ đường ĐT.462 (Cống Tà Rong) đến đường

ĐT.458; Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (Giáp KCN Hưng Phú), thôn Tân Trào, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên,…

Từng bước nâng cấp, mở rộng và thảm nhựa các trục liên thôn, liên xã kết nối ra các tuyến tỉnh lộ huyết mạch. Quy hoạch bổ sung các bến bãi đỗ xe tĩnh tập trung phục vụ vận tải hàng hóa và dân sinh.

Giải pháp 4: Khớp nối đồng bộ hạ tầng thoát nước, xử lý môi trường và nước thải sinh hoạt

Triển khai lập dự án đầu tư trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, từng bước thi công hệ thống cống ngầm tách biệt triệt để nước mưa và nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư đông đúc.

Duy trì công tác thủy lợi, phòng chống lụt bão; tổ chức nạo vét định kỳ và vớt bèo rác trên hệ thống kênh mương tưới tiêu và tuyến sông để chống ngập úng đô thị cục bộ.

Đẩy mạnh việc đóng cửa các bãi chôn lấp, nghĩa trang dòng họ nhỏ lẻ; đồng thời phối hợp định hướng sử dụng nhà tang lễ và công trình hỏa táng liên vùng theo quy hoạch tỉnh.

Giải pháp 5: Hiện đại hóa thiết chế văn hóa - xã hội và bảo tồn làng nghề truyền thống

Nâng cấp, cải tạo toàn diện 17 nhà văn hóa thôn thành các trung tâm sinh hoạt văn hóa - thể thao đa năng của tổ dân phố sau khi lên phường.

Đầu tư cơ sở vật chất bổ sung để nâng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia lên 100%; nâng cao năng lực khám chữa bệnh ban đầu của Trạm y tế xã.

5.4.2. Phân tích nhu cầu dự án thiết yếu nhằm xây dựng xã Hưng Phú đạt tiêu chuẩn đô thị loại III

- Việc xác định các dự án trên địa bàn xã Hưng Phú cần đảm bảo tuân thủ các quy hoạch, chương trình, dự án, kế hoạch và phù hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tiền Hải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Đảm bảo sau khi xây dựng các dự án, điểm đô thị Hưng Phú sẽ đạt tối thiểu trên điểm tiêu chuẩn về phân loại đô thị (>75 điểm)

5.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

Đây là các dự án thuộc nhóm giải pháp ưu tiên phát triển đô thị Hưng Phú giai đoạn 2026-2030 nhằm nâng điểm trình độ phát triển đô thị từ 78,3 điểm (hiện tại) lên 100 điểm và điểm đánh giá toàn đô thị từ 82,55 điểm lên 100 điểm.

a) Dự án chiến lược:

Dự án cải tạo, nâng cấp các trục giao thông tỉnh lộ huyết mạch đi qua địa bàn: ĐT.469, ĐT.378B, Thái Bình – Cồn Vành.

Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hưng Phú (quy mô 210 ha).

Hoàn thành giải phóng mặt bằng dự án trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế, đô thị và an sinh xã hội.

b) Dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị

Dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã.

Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính đô thị (các tuyến trục dọc, trục ngang).

Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các trạm bơm tưới, tiêu, cấp nguồn và các tuyến kênh, mương tưới, tiêu, cấp nguồn.

Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và mạng lưới cống gom nước thải đô thị độc lập.

Ngầm hóa hệ thống dây điện, cáp viễn thông trên các tuyến phố thương mại trung tâm; nâng cấp mở rộng các trạm biến áp cấp điện sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

c. Dự án nâng cấp hạ tầng xã hội và chỉnh trang không gian

Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng 6 phòng và hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Nam Trung; Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên. Hạng mục: Bếp ăn bán trú, nhà đa năng các công trình phụ trợ; Xây dựng Trường Mầm non và Trường THCS xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên để đạt chuẩn quốc gia 100%.

Dự án chỉnh trang, nâng cấp đồng loạt 17 nhà văn hóa thôn sau sáp nhập thành các trung tâm văn hóa - thể thao tổ dân phố hiện đại.

Đầu tư, nâng cấp các điểm chợ dân sinh, quy hoạch các dãy shophouse phố thương mại gắn với tuyến đường liên tỉnh ĐT.469.

5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn

Giai đoạn 2026 - 2027: Ưu tiên hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; tập trung vốn xử lý dứt điểm các tuyến đường xung đột giao thông và nâng cấp các nhà văn hóa cũ.

Giai đoạn 2028 - 2030: Hoàn thiện 100% trường học đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp mở rộng cơ sở vật chất trạm y tế và hoàn thành thiết chế văn hóa - thể thao cấp đô thị. Chuyển đổi số toàn diện công tác quản trị hành chính đô thị, phổ cập wifi công cộng, camera an ninh và giám sát trật tự giao thông.

Cơ cấu nguồn vốn: Đa dạng hóa nguồn lực theo phương thức xã hội hóa mạnh mẽ. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước (đối với hạ tầng khung) và nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp, cùng sự đóng góp đồng lòng của nhân dân (đối với hạ tầng dịch vụ và chỉnh trang đô thị).

PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và đầu tư kịp thời của Trung ương, của tỉnh Hưng Yên, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Hưng Phú đã đồng lòng, tập trung huy động mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ. Địa phương đã đạt được những thành tựu toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, hạ tầng xã hội và đẩy mạnh công tác chỉnh trang, mỹ hóa không gian đô thị. Nhờ đó, diện mạo địa phương đã chuyển dáng sang một phường nội đô văn minh, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt.

Căn cứ hệ thống tiêu chuẩn về phân loại đô thị được quy định nghiêm túc tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị; đối chiếu với điều kiện thực tế sau sáp nhập địa giới hành chính, UBND xã Hưng Phú tổng hợp kết quả tự đánh giá như sau:

Tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị: Đạt 82,55/100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm).

Tiêu chuẩn đánh giá Trình độ phát triển: Đạt 76,6/100 điểm (Quy định tối thiểu đạt 75 điểm).

Đối chiếu với các khung pháp lý hiện hành, xã Hưng Phú đã cơ bản hoàn thành và vượt các điều kiện, tiêu chuẩn cốt lõi của một đô thị loại III trực thuộc tỉnh. Địa phương đã thiết lập đầy đủ cơ sở bệ phóng để chuyển đổi mô hình quản lý hành chính sang cấp Phường, đủ điều kiện pháp lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên xem xét, công nhận.

2. Kiến nghị

Để kịp thời ghi nhận những nỗ lực của địa phương, đồng thời tạo cơ chế pháp lý đồng bộ nhằm quản lý ổn định và vận hành thông suốt bộ máy hành chính mới sau sáp nhập, Ủy ban nhân dân xã Hưng Phú kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét, thực hiện các nội dung sau:

Đối với Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên: Kính trình Sở Xây dựng quan tâm xem xét, chủ trì tổ chức hội đồng hội nghị thẩm định, rà soát thực tế và đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất của địa phương; sớm ban hành văn bản thẩm định chuyên môn theo quy định pháp luật.

Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Kính trình chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt và ban hành Quyết định công nhận xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên là đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

Sự công nhận kịp thời của Quý cơ quan sẽ là động lực chính trị - kinh tế to lớn, cổ vũ Đảng bộ và nhân dân xã Hưng Phú tiếp tục giữ vững kỷ cương quy hoạch, nâng cao hơn nữa chất lượng đô thị sinh thái thông minh, đóng

góp tích cực vào sự phát triển thịnh vượng chung của hành lang kinh tế phía Đông Nam tỉnh Hưng Yên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Tuấn Anh

MỤC LỤC

PHẦN I: PHẦN MỞ ĐẦU 1
I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT 1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ 2
1. Các căn cứ pháp lý về phân loại đô thị 2
2. Các căn cứ pháp lý liên quan 4
III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN 4
PHẦN II: NỘI DUNG ĐỀ ÁN 5
1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ 5
2. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT 6
2.1. Kết quả đạt được trong công tác phát triển đô thị 6
2.2. Đánh giá chung 16
3. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI III QUY ĐỊNH TẠI BẢNG 2A PHỤ LỤC II CỦA NGHỊ QUYẾT 111/2025/UBTVQH15 18
3.1. Căn cứ đánh giá phân loại đô thị và Phương pháp tính điểm 18
3.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị 23
3.3. Tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị. 25
4. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG ĐÔ THỊ 30
4.1. Căn cứ đánh giá phân loại đô thị và Phương pháp tính điểm 30
4.2. Tổng hợp đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị 39
4.3. Tổng hợp đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá toàn đô thị. 41
5. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO 46
5.1. Quan điểm triển khai kế hoạch 46
5.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể 47
5.3. Kế hoạch và giải pháp triển khai 48
5.4. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị Nâng tầm kinh tế làng nghề gắn với du lịch trải nghiệm: duy trì và phát triển các sản phẩm OCOP hiện có. 49
5.5. Lộ trình thực hiện và nguồn vốn 52
PHẦN III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 53
1. KẾT LUẬN 53
2. KIẾN NGHỊ 53

PHẦN IV: PHỤ LỤC BẢNG BIỂU SỐ LIỆU

UBND XÃ HƯNG PHÚ
CÔNG AN XÃ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 01: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km2)	Dân số trung bình (người)	Trong đó:	
				Dân số thường trú (người)	*Dân số tạm trú đã quy đổi (người)*
1	Xã Hưng Phú	53,11	26.416	25.684	732

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

CÔNG AN XÃ

PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN XÃ

Thiếu tá. Trương Minh Phúc

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 05 tháng 9 năm 2026

BIỂU 02: THỐNG KÊ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2025	Tỷ lệ (%)
1	**Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế**	**Người**	**14.758**	**100**
1,1	*Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*	"	3.084	20,90
1.2	*Khu vực công nghiệp - xây dựng*	"	6.507	44,09
1.3	*Khu vực dịch vụ - thương mại*	"	5.167	35,01

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hường

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 03: TỔNG HỢP HỆ THỐNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Tên đường phố	Điểm đầu	Điểm Cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều dài (km)
1	**Đường giao thông đối ngoại**				**15,52**
1,1	Đường bộ ven biển			42	4,47
1,2	Đường tỉnh ĐT.462			13,5	11,05
2	**Đường trục xã**				**21,97**
2,1	ĐX.850	Đường tỉnh ĐT.462	Đường đi chùa Linh Sơn (Nam Trung)		2,17
2,2	ĐX.851	Đường tỉnh ĐT.462	Đường đi chùa Linh Sơn (Nam Trung)		2,18
2,3	ĐX.853	Đường tỉnh ĐT.462	Đường xã ĐX.852B		1,93
2,4	ĐX.854	Đường tỉnh ĐT.462	Giáp xã Nam Tiền Hải		2,35
2,5	ĐX.850B	Hội trường thôn Ái Quốc	Đường xã ĐX854		2,38
2,6	ĐX.852B	Đường xã ĐX.850	Sông trục xã		2,51
2,7	ĐX.855	Đường tỉnh ĐT.462	Phía Đông xã, giáp xã Nam Cường		1,11
2,8	ĐX.856B	Đường xã ĐX.856	Đường tỉnh ĐT.462		3,61
2,9	ĐX.858	Đường xã ĐX.859	Đê biển 5		1,54
2,10	ĐX859	Đường tỉnh ĐT.462	Đê biển 5		2,19
3	**Đường huyện**				**6,64**
3,1	ĐH30	Đường tỉnh ĐT.462	Hết địa phận xã, hướng đi Xã Nam Tiền Hải		2,29
3,2	Đường ĐH.33	Phía Đông xã, giáp xã Nam Cường	Phía Tây xã, giáp xã Nam Tiền Hải		4,35

Scanned with CamScanner

4	**Đất giao thông tĩnh** (gồm: điểm dừng xe, điểm đón trả khách, trạm thu phí giao thông, bến xe ôto, bãi đỗ xe) □	Bến xe Nam Trung

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 04: HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN

I. HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Tổng số hộ được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch hợp vệ sinh (%)	Ghi chú
1	Xã Hưng Phú	6.493	6.493	100	

II. HIỆN TRẠNG CÁC NHÀ MÁY NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Tên nhà máy	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	Công suất thực tế (m3/ngày đêm)	Khu vực cấp	Ghi chú
1	Nhà máy nước Nam Trung	12000	12000	Xã Nam Cường, Nam Tiền Hải, Nam Tiến, Hưng Phú	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 05: TỔNG HỢP HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN

TT	Tên đường phố	Loại cống		Số bên cống thoát	Tổng chiều dài tuyến cống thoát nước
		Cống tròn (F)	Cống hộp (B x H)		
1	**Đường trục xã**				**11090**
	ĐX.850		0,4*0,5	1	1400
	ĐX.851		0,4*0,5	2	1400
	ĐX.853		0,4*0,5	2	1600
	ĐX.854		0,4*0,5	1	1200
	ĐX.850B		0,4*0,5	1	800
	ĐX.852B		0,4*0,5	1	1200
	ĐX.855		0,4*0,5	2	400
	ĐX.856B		0,4*0,5	1	1200
	ĐX.858		0,4*0,5	2	600
	ĐX859		0,4*0,5	2	1290
2	**Đường huyện**		0,4*0,5		**4000**
	ĐH30		0,4*0,5	2	2200
	ĐH.33		0,5*0,8	1	1800
	TỔNG CỘNG	-			**15090**

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 06: TỶ LỆ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ ĐƯỢC XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Các khu vực ngập úng	Khu vực xử lý	Công suất (m3/ngày	Ghi chú
1	**Khu vực dân cư**			Chưa có nhà máy xử lý
2	**Khu công nghiệp**			
	Trạm xử lý nước thải giai đoạn I, thuộc dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Hưng Phú	KCN Hưng Phú	4,000	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 07: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN THU GOM, XỬ LÝ TRÊN

I. TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN THU GOM, XỬ LÝ

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng lượng CTR sinh hoạt phát thải trên địa bàn (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được thu gom (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được xử lý (tấn/năm)
1	Xã Hưng Phú	3.965	3.965	3.965

II. TỶ LỆ CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH ĐÃ TRIỂN KHAI PHÂN LOẠI CTR TẠI

TT	Tên đơn vị hành chính	Số hộ gia đình	Số hộ đã triển khai phân loại CTR tại nguồn	Tỷ lệ (%)
1	Xã Hưng Phú	6.493	5.143	79,21

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 08: SỐ LƯỢNG NHÀ TANG LỄ TRÊN ĐỊA BÀN

I. NHÀ TANG LỄ

STT	Tên nhà tang lễ	Số lượng	Địa điểm	Ghi chú
1	Không có			(Nhà tang lễ trong bệnh viện đa khoa cũng được thống kê tính toán; hoặc có dự án đã có QĐ đầu tư)

II. TỶ LỆ SỬ DỤNG HÌNH THỨC HỎA TÁNG

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số ca tử vong	người	109	
2	Số ca sử dụng hình thức hỏa táng	người	28	
1	Tỷ lệ hình thức sử dụng hỏa táng	%	25,69	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T. HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. HƯNG PHÚ - T. HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 09: TỔNG HỢP HỆ THỐNG Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Quy mô		Địa điểm	Ghi chú
			Số giường	Diện tích (m2)		
I	**Cơ sở y tế cấp đô thị** (bệnh viện tuyến huyện trở lên, phòng khám đa khoa)					
	Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải	01	254	10966.2	Thôn Việt Trà	
II	**Trạm Y tế xã**					
	Trạm y tế xã	01	06	1300.8	Thôn Lộc Ninh	
	Điểm y tế Nam Trung	01	02	1656.7	Thôn Đại Đồng	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Anh Tuấn

PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Thị Hường

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 10: TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Tên cơ sở đào tạo	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
	CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC (bao gồm: trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS, trường THPT)			
1	**Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải**	11.822	Thôn Trung Đồng	
2	**Trường trung học cơ sở**			
	Điểm chính Trường trung học cơ sở Hưng Phú	8.399	Thôn Trung Đồng	Chuẩn mức độ I
	Trường trung học cơ sở Hưng Phú - Phân hiệu I	17.840	Thôn Tân Trào	Chuẩn mức độ I
	Trường trung học cơ sở Hưng Phú - Phân hiệu II	3.244	Thôn Hưng Hải	Chuẩn mức độ I
3	**Trường tiểu học**			
	Điểm chính Tiểu học cơ sở Hưng Phú	14.674	Thôn Trung Đồng	Chuẩn mức độ II
	Trường tiểu học Hưng Phú - Phân hiệu I	9.090	Thôn Tân Trào	Chuẩn mức độ I
	Trường tiểu học Hưng Phú - Phân hiệu II	7.845	Thôn Hưng Hải	Chuẩn mức độ I
4	**Trường mầm non**			
	Điểm chính Trường mầm non Hưng Phú	4.789	Thôn Tân Trào	Chuẩn mức độ I
	Trường mầm non Hưng Phú - Phân hiệu I	4.749	Thôn Trung Đồng, Đại Đồng, Việt Trà	Chuẩn mức độ II
	Trường mầm non Hưng Phú - Phân hiệu II	1.656	Thôn Hưng Hải	Chuẩn mức độ I

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Anh Tuấn

PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Thị Hường

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 11: THỐNG KÊ CÔNG TRÌNH VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
I	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA PHỤC VỤ CẤP ĐÔ THỊ** *(gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, công trình vui chơi giải trí, tượng đài các công trình văn hóa khác)*				
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	1	6.519	Thôn Tân Trào	
II	**CÔNG TRÌNH VĂN HÓA CẤP XÃ** *(Nhà văn hóa xã, bưu điện, điểm bưu điện xã, thư viện, hiệu sách...)*				
1	Nhà văn hóa xã	3	780	Thôn Tân Trào, Hưng Hải, Trung Đồng	
2	Bưu điện văn hóa xã	2	195	Thôn Tân Trào, Hải Hà	
3	Bưu điện văn hóa khu vực	1	375	Thôn Việt Trà	
4	Thư viện	6	420	3 điêm trường Tiêu học, 3 điểm trường	
III	**DI TÍCH LỊCH SỬ CẤP TỈNH**				
1	Chùa Phúc Thành		3.151	Thôn Hải Hà	
2	Đền Bình Thành		2.300	Thôn Hải Hà	
3	Đình Lộc Trung		2.300	Thôn Lộc Trung	
4	Đền mẫu Cửa Ba Lạt		2.100	Thôn Tân Trào	

Scanned with CamScanner

5	Đền Hợp Phố		1.700	Thôn Hưng Hải	
6	Đền Mẫu Trung Thành		1.800	Thôn Tân Trào	
7	Đình Trung Thành		1.800	Thôn Tân Trào	
8	Đền Trần		2.400	Thôn Đại Đồng	
9	Đình Đông Phú		2.400	Thôn Đại Đồng	
10	Đình Đại Đồng		1.600	Thôn Đại Đồng	
11	Đình và Văn chỉ Roãn Thượng		1.650	Thôn Đại Đồng	
12	Đình Trung Đồng		1.800	Thôn Trung Đồng	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

PHÒNG VĂN HÓA XÃ HỘI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 12: THỐNG KÊ CÁC TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Hạng mục	Số lượng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Ghi chú
	CÔNG TRÌNH TDTT XÃ *(sân chơi, sân tập luyện,sân cầu lông, sân bóng đá mini, sân bóng chuyền hơi, nhà luyện tập thể dục thể thao cấp xã, bể bơi...)*				
1	Sân thể thao Nam Hưng	1	Thôn Tân Trào	6519	
2	Sân thể thao Nam Phú	1	Thôn Hưng Hải	5170	
3	Sân thể thao Nạm Trung	1	Thôn Trung Đồng	5807	
4	Sân bóng đá nhân tạo mini	2	Thôn Việt Trà, Trung Đồng	4400	Giáo xứ Đông Phú, Trung Đồng
5	Sân cỏ bóng đá mini	1	Thôn Đại Đồng	210	
6	Sân cầu lông trong nhà	3	Thôn Việt Trà, thôn Tân Trào	480	UBND xã, Bệnh viện, Cơ sở tư nhân
7	Khu thể thao Trường PTTH Nam Tiền Hải	1	Thôn Trung Đồng	2200	
8	Khu thể thao 6 trường Tiểu học, THCS	6		7800	
9	Sân Pickleball	4	Thôn Hải Hà, Hưng Hải, Tân Trào, Việt Trà	2800	NVH thôn Hưng Hải, Công an xã, Bệnh viện Đa khoa, Cơ sở tư nhân
10	Sân bóng chuyền da	3	Thôn Tân Trào Trung Đồng	900	Đền Mẫu cửa Ba Lạt, Trường THCS
11	Sân bóng chuyền hơi	2	Thôn Trung Đồng	750	Trường THPT, Tiểu học điểm chính

12	Bể bơi	2	Thôn Lộc Ninh, Trung Đồng	300	Trường Tiểu học điểm chính, THCS phân hiệu 1

Số liệu tính đến ngày 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

PHÒNG VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hường

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 13: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Nội dung	Diện tích đất xây dựng (m2)	Địa điểm	Đánh giá hoạt động	Ghi chú
	CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ CẤP XÃ *(gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các công trình thương mại, dịch vụ khác)*				
1	Chợ Nam Trung	3.916,9	Thôn Trung Đồng	Hiệu quả	
2	Siêu thị điện máy Media mart	400	Thôn Việt Trà	Hiệu quả	
3	Siêu thị Điện máy Xanh	425	Thôn Trung Đồng	Hiệu quả	
4	Siêu thị Winmart	375	Thôn Trung Đồng	Hiệu quả	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 14: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trường THPT Nam Tiền Hải	11.822,30	Thôn Trung Đông	
2	Trường THCS	29.483,00	Thôn Trung Đông, Tân Trào, Hưng Hải	
3	Trường tiểu học	31.609,00	Thôn Trung Đông, Tân Trào, Hưng Hải	
4	Trường mầm non	11.194,00	Thôn Trung Đông, Đại Đồng, Việt Trà, Tân Trào, Hưng Hải	
5	Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải	10.966,20	Thôn Việt Trà	
6	Trạm y tế	2.957,50	Thôn Lộc Ninh, Đại Đồng	
7	Nhà văn hóa xã, bưu điện xã	1.770,00		
8	Công trình thể thao cấp xã (sân chơi, sân tập luyện, sân cầu lông, sân bóng mini, sân bóng chuyền hơi…)	39.226,00		
	Tổng cộng	**139.028,00**		

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

UBND XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 15: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC XÃ HƯNG PHÚ

TT	Công trình	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**5311,49**	**100,00**
I	**Đất nông nghiệp**		**3210,82**	**60,45**
II	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1387,19**	**26,12**
1	**Đất ở**	**OTC**	**186,39**	**3,51**
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**6,41**	**0,12**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQP**	**8,54**	**0,16**
3,1	Đất quốc phòng	CQA	5,96	
3,2	Đất an ninh	CAN	2,59	
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**12,59**	**0,24**
4,1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,42	
4,2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,39	
4,3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,51	
4,4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,28	
5	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**197,09**	**3,71**
5,1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	190,79	
5,2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,72	
5,3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,58	
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**698,75**	**13,16**
6,1	Đất công trình giao thông	DGT	312,25	
6,2	Đất công trình thủy lợi	DTL	377,87	
6,3	Đất công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,71	
6,4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,39	
6,5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	
6,6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,4	
6,7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,49	

Scanned with CamScanner

8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,57	
	Đất tôn giáo	**TON**	**11,39**	**0,21**
	Đất tín ngưỡng	**TIN**	**3,96**	**0,07**
	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tảng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	**NTD**	**11,36**	**0,21**
0	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**250,47**	**4,72**
1	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**0,24**	**0,00**
II	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**713,48**	**13,43**

...iều tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 16: TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Ghi chú
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người/năm	81,0	
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,0	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,38	

II. CƠ CẤU CÁC NGÀNH KINH TẾ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Ghi chú
1	Dịch vụ	%	13,48	
2	Công nghiệp - xây dựng	%	57,2	
3	Nông, Lâm, Nghư nghiệp	%	29,32	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 17: DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DÂY, ĐƯỜNG CÁP NGẦM HÓA

STT	Tên đường phố	Chiều dài (km)	Tổng chiều dài ngầm hóa đường dây, đường cáp
1	**Đường giao thông đối ngoại**	**15,52**	
1,1	**Đường bộ ven biển**	4,47	
1,2	**Đường tỉnh ĐT.462**	11,05	
2	**Đường trục xã**	**21,97**	
2,1	ĐX.850	2,17	
2,2	ĐX.851	2,18	
2,3	ĐX.853	1,93	
2,4	ĐX.854	2,35	
2,5	ĐX.850B	2,38	
2,6	ĐX.852B	2,51	
2,7	ĐX.855	1,11	
2,8	ĐX.856B	3,61	
2,9	ĐX.858	1,54	
2,10	ĐX859	2,19	
3	**Đường huyện**	**6,64**	
3,1	ĐH30	2,29	1,53
3,2	Đường ĐH.33	4,35	1,27
	Tổng cộng	**28,61**	**2,8**

Liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 18: DỰ ÁN TRIỂN KHAI CHỐNG NGẬP ÚNG ĐÔ THỊ

STT	Các khu vực ngập úng	Biện pháp xử lý	Ghi chú
1	Khu vực nghĩa trang liệt sỹ Nam Trung	Sửa chữa mộ và nghĩa trang liệt sỹ xã Nam Trung do ảnh hưởng ngập lụt	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 19: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Danh mục	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Ghi chú
1	Điện sinh hoạt khu vực dân cư	21.808.999	
2	Khu vực cơ quan tổ chức	2.849.319,00	
3	Chiếu sáng công cộng	41.230,00	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 20: DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CẤP KHU VỰC, CẤP NỘI BỘ ĐƯỢC CHIẾU SÁNG

I. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CẤP KHU VỰC, CẤP NỘI BỘ ĐƯỢC CHIẾU SÁNG

STT	Tên đường phố	Chiều dài (km)	Tổng chiều dài các tuyến đường được chiếu sáng (km)
1	**Đường trục xã**	**21,97**	**17,60**
1,1	ĐX.850	2,17	1,74
1,2	ĐX.851	2,18	1,75
1,3	ĐX.853	1,93	1,55
1,4	ĐX.854	2,35	1,88
1,5	ĐX.850B	2,38	1,91
1,6	ĐX.852B	2,51	2,01
1,7	ĐX.855	1,11	0,89
1,8	ĐX.856B	3,61	2,89
1,9	ĐX.858	1,54	1,23
1,10	ĐX859	2,19	1,75
2	**Đường huyện**	**6,64**	**5,32**
2,1	ĐH30	2,29	1,83
2,2	Đường ĐH.33	4,35	3,48
	Tổng cộng	**28,61**	**22,92**

II. TUYẾN ĐƯỜNG ỨNG DỤNG CHIẾU SÁNG SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG, CHIẾU SÁNG THÔNG MINH

STT	Tên đường phố	Chiều dài (km)	Tổng chiều dài các tuyến ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh (km)
1	Xã Hưng Phú	28,61	-

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Phú, ngày tháng năm 2026

BIỂU 21: THỐNG KÊ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Tên phường, xã	Tổng số hộ dân cư	Năm 2025		
			Tổng số hộ có nhà ở kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m2)
	Xã Hưng Phú	6.493	6.468	99,62%	929.843

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phiêm

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Hải Triều

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 22: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VIỄN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Tên đơn vị hành chính	Số hộ	Hộ gia đình có cáp quang truy cập internet qua mạng băng rộng cố định	Ghi chú
I	Xã Hưng Phú	6493	5195	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Hường

Scanned with CamScanner

UBND XÃ HƯNG PHÚ
VĂN PHÒNG HĐND & UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hưng Phú, ngày 06 tháng 9 năm 2026

BIỂU 23: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ DỊCH VỤ CÔNG, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Danh mục	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến	2628	
2	Tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn	1479	

Số liệu tính đến 31/12/2025

UBND XÃ HƯNG PHÚ

U.B.N.D XÃ HƯNG PHÚ T.HƯNG YÊN

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

VĂN PHÒNG HĐND & UBND

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
X.HƯNG PHÚ - T.HƯNG YÊN

CHÁNH VĂN PHÒNG

Đỗ Văn Chiêu

Scanned with CamScanner

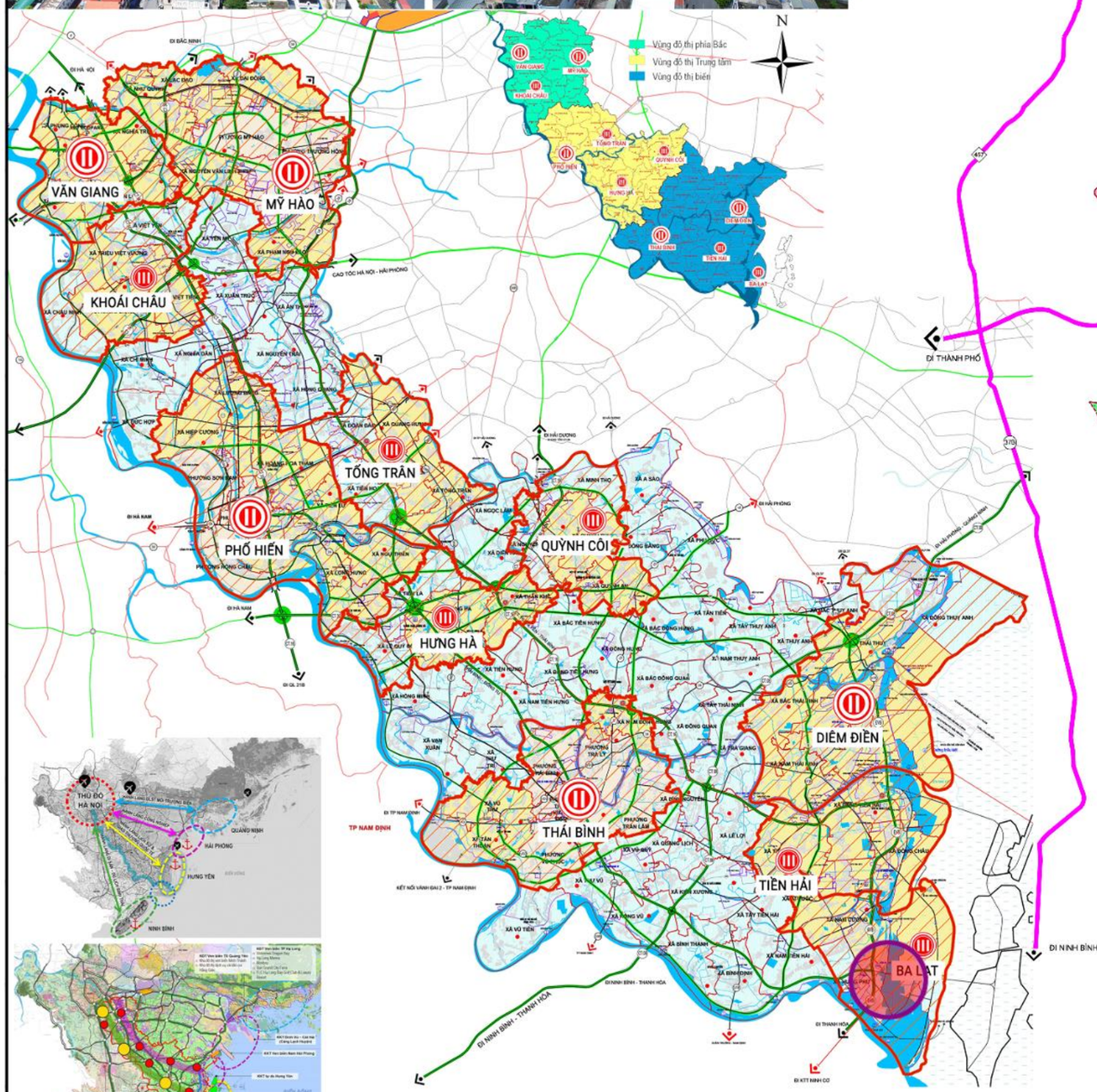
PHẦN V: PHỤ LỤC BẢN VẼ

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

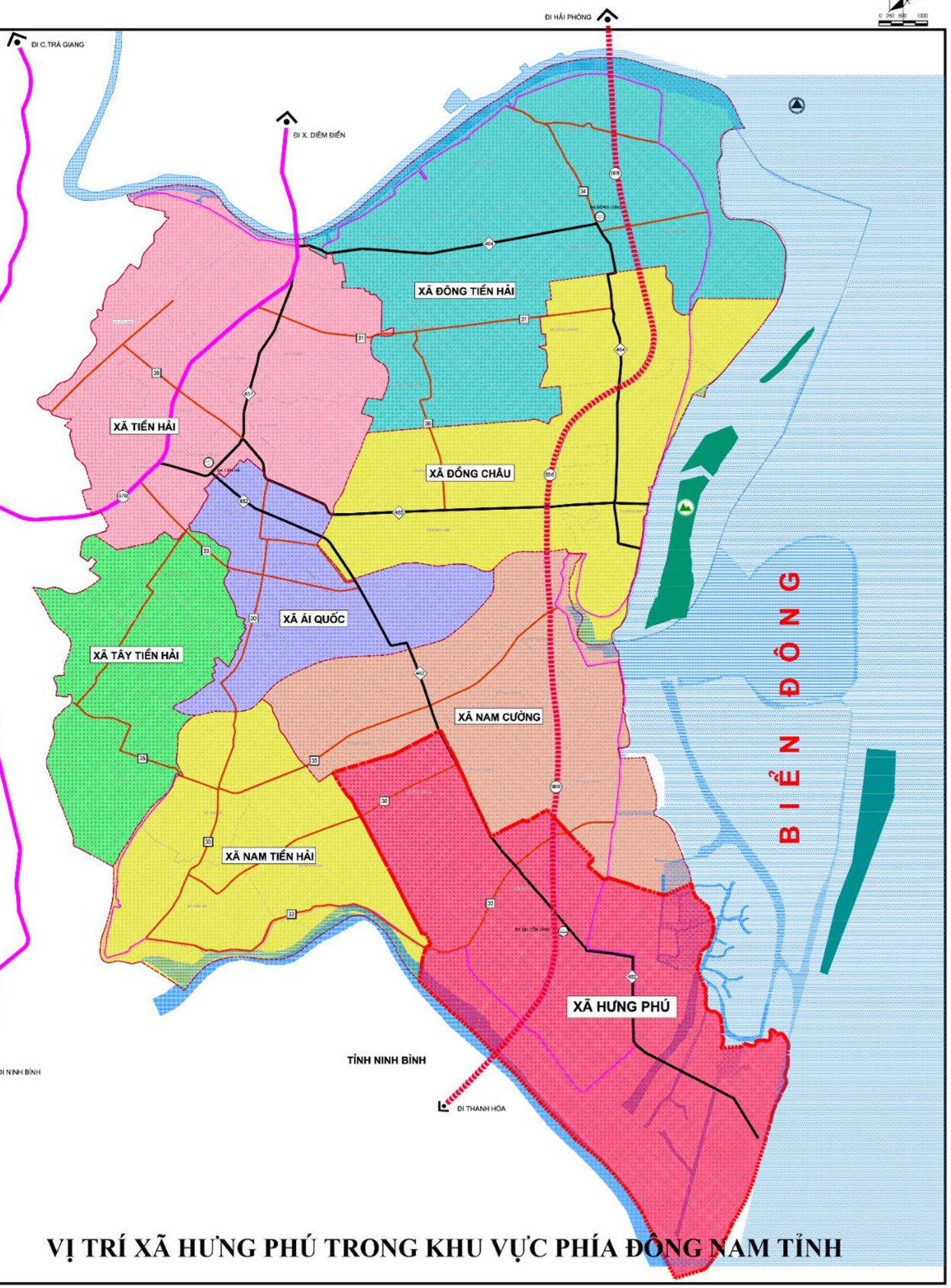
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ MỐI LIÊN HỆ VÙNG







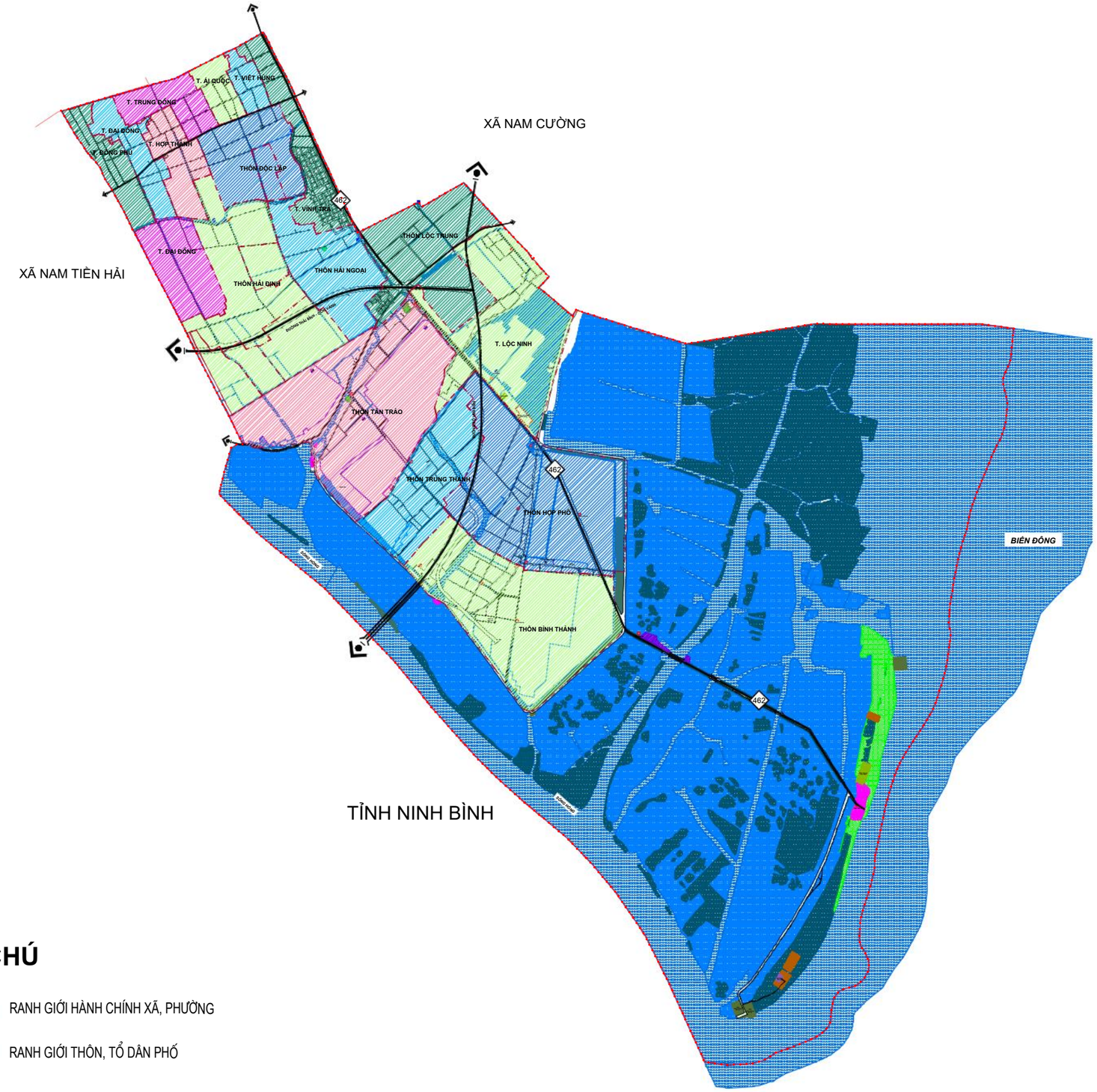
VỊ TRÍ XÃ HƯNG PHÚ TRONG TỈNH HƯNG YÊN



VỊ TRÍ XÃ HƯNG PHÚ TRONG KHU VỰC PHÍA ĐÔNG NAM TỈNH

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

SƠ ĐỒ PHẠM VI RANH GIỚI TOÀN ĐÔ THỊ VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRỰC THUỘC

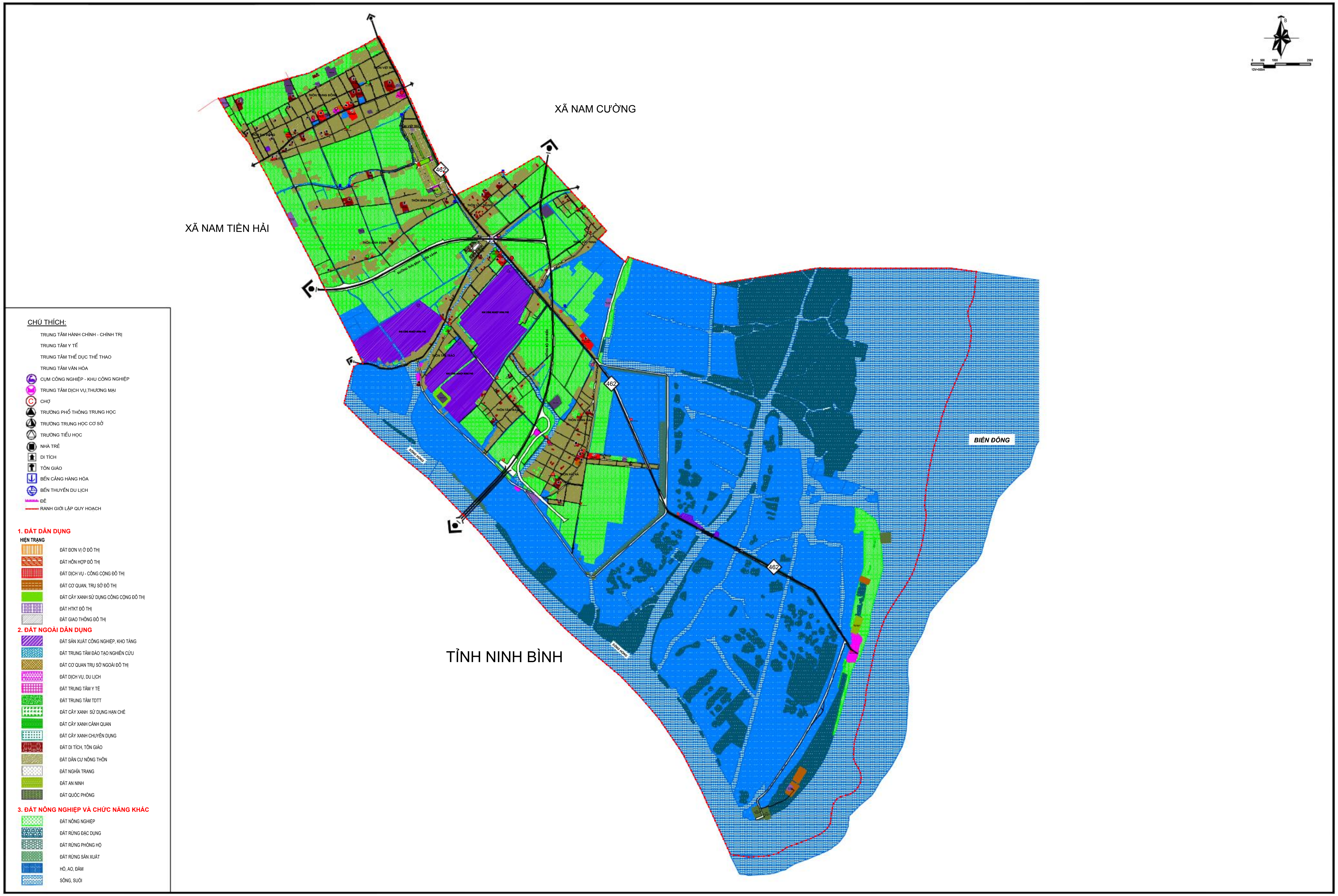


GHI CHÚ

- RANH GIỚI HÀNH CHÍNH XÃ, PHƯỜNG
- RANH GIỚI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ VỊ TRÍ CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN



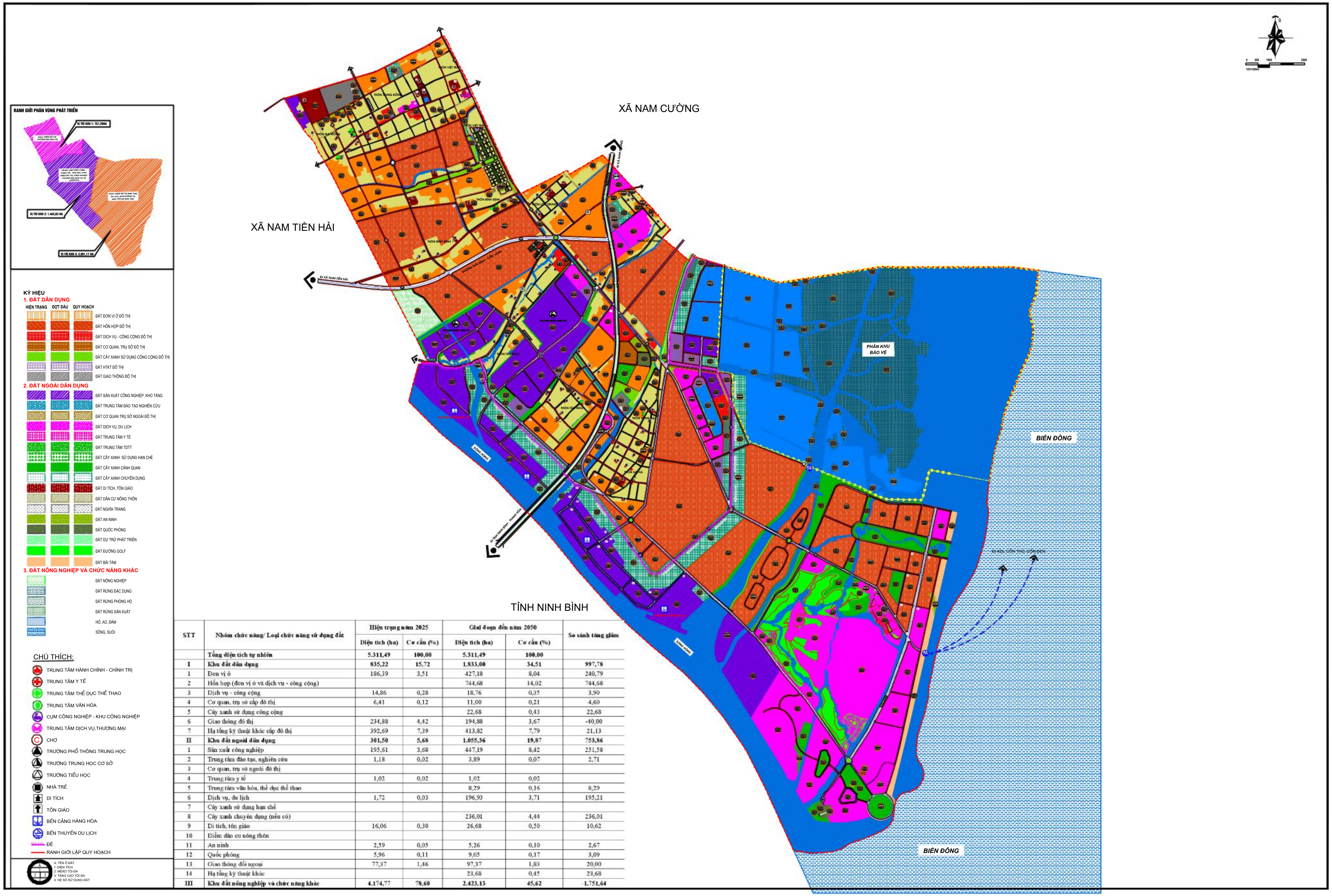
ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ



ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH THEO CÁC GIAI ĐOẠN

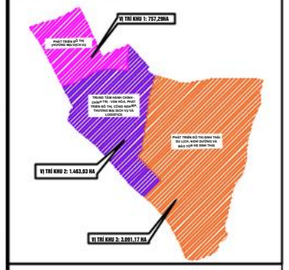


STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2025		Giai đoạn đến năm 2050		So sánh tăng giảm
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích tự nhiên	**5.311,49**	**100,00**	**5.311,49**	**100,00**	
I	**Khu đất dân dụng**	**835,22**	**15,72**	**1.833,00**	**34,51**	**997,78**
1	Đơn vị ở	186,39	3,51	427,18	8,04	240,79
2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)			744,68	14,02	744,68
3	Dịch vụ - công cộng	14,86	0,28	18,76	0,35	3,90
4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	6,41	0,12	11,00	0,21	4,60
5	Cây xanh sử dụng công cộng			22,68	0,43	22,68
6	Giao thông đô thị	234,88	4,42	194,88	3,67	-40,00
7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	392,69	7,39	413,82	7,79	21,13
II	**Khu đất ngoài dân dụng**	**301,50**	**5,68**	**1.055,36**	**19,87**	**753,86**
1	Sản xuất công nghiệp	195,61	3,68	447,19	8,42	251,58
2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	1,18	0,02	3,89	0,07	2,71
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị					
4	Trung tâm y tế	1,02	0,02	1,02	0,02	
5	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao			8,29	0,16	8,29
6	Dịch vụ, du lịch	1,72	0,03	196,93	3,71	195,21
7	Cây xanh sử dụng hạn chế					
8	Cây xanh chuyên dụng (nếu có)			236,01	4,44	236,01
9	Di tích, tôn giáo	16,06	0,30	26,68	0,50	10,62
10	Điểm dân cư nông thôn					
11	An ninh	2,59	0,05	5,26	0,10	2,67
12	Quốc phòng	5,96	0,11	9,05	0,17	3,09
13	Giao thông đối ngoại	77,37	1,46	97,37	1,83	20,00
14	Hạ tầng kỹ thuật khác			23,68	0,45	23,68
III	**Khu đất nông nghiệp và chức năng khác**	**4.174,77**	**78,60**	**2.423,13**	**45,62**	**-1.751,64**

ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG

RANH GIỚI PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN



CHÚ THÍCH:

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ
- TRUNG TÂM Y TẾ
- TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- CỤM CÔNG NGHIỆP - KHU CÔNG NGHIỆP
- TRUNG TÂM DỊCH VỤ,THƯƠNG MẠI
- CHỢ
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- NHÀ TRẺ
- DI TÍCH
- TÔN GIÁO
- BẾN CẢNG HÀNG HÓA
- BẾN THUYỀN DU LỊCH
- ĐÊ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

KÝ HIỆU

HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH	
		ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN
		ĐƯỜNG QUỐC LỘ
		ĐƯỜNG TỈNH LỘ
		ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC
		ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC
		ĐƯỜNG KHU VỰC

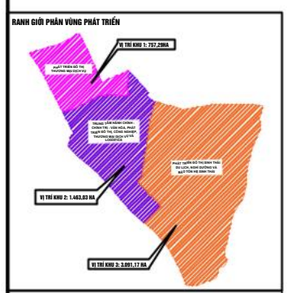
MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG ĐIỂN HÌNH





ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

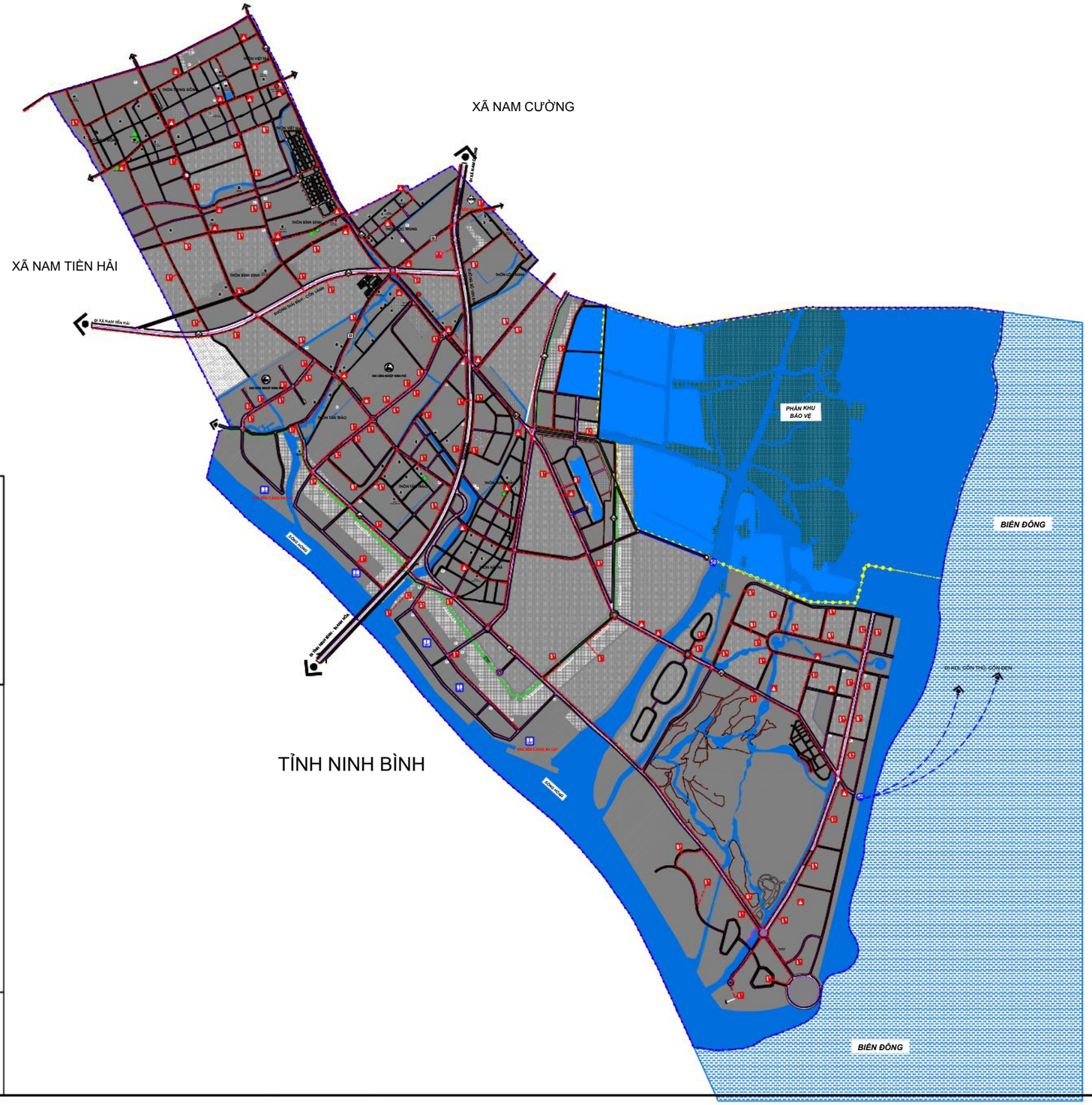


CHÚ THÍCH:

- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ
- TRUNG TÂM Y TẾ
- TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- CỤM CÔNG NGHIỆP - KHU CÔNG NGHIỆP
- TRUNG TÂM DỊCH VỤ,THƯƠNG MẠI
- CHỢ
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- NHÀ TRẺ
- DI TÍCH
- TÔN GIÁO
- BẾN CẢNG HÀNG HÓA
- BẾN THUYỀN DU LỊCH
- ĐÊ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

KÝ HIỆU

- TRẠM BIẾN ÁP 110/35/22KV HIỆN CÓ
- TRẠM BIẾN ÁP 22(10)/0.4KV HIỆN CÓ
- TRẠM BIẾN ÁP XÂY MỚI
- ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN 22KV



ĐỀ ÁN CÔNG NHẬN XÃ HƯNG PHÚ, TỈNH HƯNG YÊN LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

